

Số: /BC-TKT

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026

Tháng Tư năm 2026, thành phố Hà Nội tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm điều hành chính sách tài khóa tiền tệ và chính sách tài khóa năm theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Theo dõi sát biến động giá năng lượng thế giới và trong nước, thực hiện nghiêm về điều hành giá xăng, dầu, kiểm soát lạm phát, đảm bảo cân đối cung cầu và nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất. Chủ động các giải pháp điều tiết cung cầu hàng hóa, bình ổn thị trường, đảm bảo duy trì sản xuất công nghiệp, không để thiếu hàng, sốt giá nhất là trong dịp nghỉ Lễ giỗ Tổ, Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước 30/4 và Quốc tế Lao động 1/5. Tại các công trình, dự án (đặc biệt là các công trình trọng điểm) đang thi công trên địa bàn Thủ đô, Thành phố chỉ đạo các doanh nghiệp, chủ đầu tư, nhà thầu hỗ trợ, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần kịp thời, thiết thực cho công nhân và người lao động ở lại làm việc trên công trường trong dịp nghỉ Lễ. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm. Kết quả thực hiện trong tháng Tư, kinh tế Thành phố tiếp tục tăng trưởng khá, an sinh xã hội được đảm bảo.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Trong tháng các địa phương tập trung chủ yếu vào chăm sóc lúa và cây màu vụ Xuân; chăm sóc phát triển đàn gia súc, gia cầm. Tính đến 20 tháng Tư, toàn Thành phố gieo trồng được 78,4¹ nghìn ha lúa vụ Xuân, bằng 98,4% vụ Xuân năm trước (đạt 100,68% kế hoạch sản xuất); 2.988 ha ngô, bằng 93,7%; 156 ha khoai lang, bằng 77,6%; 163 ha đậu tương, bằng 98,8%; 1.206 ha lạc, bằng 94,2%; 9.863 ha rau, bằng 96,8%; 240 ha đậu, tăng 27,0%.

Tính chung vụ Đông Xuân năm nay, toàn Thành phố ước tính gieo trồng được 78,4 nghìn ha lúa, bằng 98,4% so cùng kỳ; ngô 7.625 ha, bằng 93,3%; khoai lang 1.028 ha, bằng 94,6%; đậu tương 882 ha, bằng 92,4%; lạc 1.426 ha, bằng 97,1%; rau các loại 23,6 nghìn ha, bằng 95,1%; đậu các loại 304 ha, tăng 34,5% so với vụ Đông Xuân năm 2025.

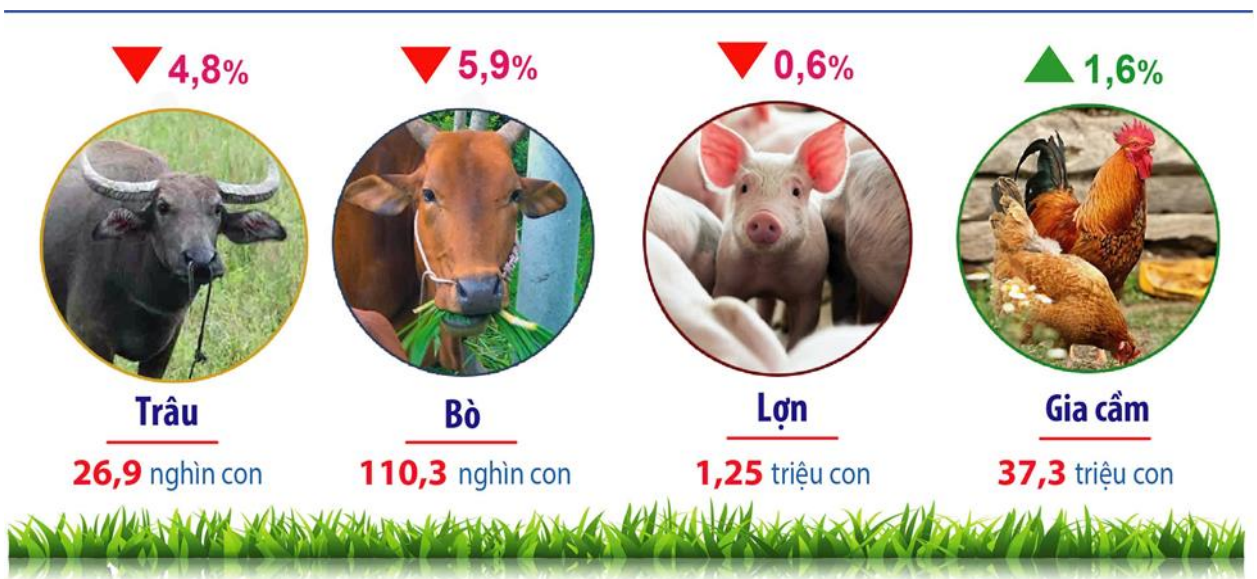
¹ Diện tích gieo trồng lúa xuân năm nay giảm 1.274 ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp và chuyển đổi diện tích trồng lúa không hiệu quả sang các hình thức hiệu quả hơn như: đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản...

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong tháng phát triển ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 26,9 nghìn con, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 110,3 nghìn con, giảm 5,9%; đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) 1.246 nghìn con, giảm 0,6%; đàn gia cầm 37,3 triệu con, tăng 1,6% (đàn gà 28,1 triệu con, tăng 1,5%).

Tình hình dịch bệnh: Trong tháng 4/2026, bệnh Dịch tả lợn châu Phi phát sinh tại 03 hộ trên địa bàn 03 thôn thuộc xã Sơn Đồng, Quảng Oai và xã Đoài Phương; tổng số lợn tiêu hủy 106 con, tương đương trọng lượng tiêu hủy 1.919 kg thịt. Lũy kế 4 tháng đầu năm, dịch tả lợn châu Phi xuất hiện tại 19 hộ trên địa bàn 16 thôn thuộc 09 xã (Dương Hòa, Quảng Oai, Đa Phúc, Hát Môn, Phúc Lộc, Yên Xuân, Ô Diên, Sơn Đồng và Đoài Phương); tổng số lợn tiêu hủy 2.070 con, tương đương trọng lượng tiêu hủy 79 tấn thịt. Hiện nay, xã Quảng Oai và Đoài Phương ổ dịch chưa qua 21 ngày.

Số lượng gia súc, gia cầm có đến cuối tháng Tư năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng Tư chủ yếu vào công tác trồng rừng vụ xuân và trồng cây lâm nghiệp phân tán; chăm sóc và bảo vệ rừng; thu hoạch gỗ và lâm sản. Trong tháng Tư, diện tích rừng trồng tập ước đạt 27 ha, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.560 m³, giảm 5,5%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước 108 nghìn cây, giảm 5,3%. Tính chung, 4 tháng đầu năm diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 84 ha, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ đạt 6.090 m³, giảm 5,9%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 358 nghìn cây, giảm 5,3%. Cũng trong tháng Tư trên địa bàn

không xảy ra cháy gây thiệt hại về rừng. Tính chung 4 tháng đầu năm trên địa bàn xảy ra 01 vụ cháy rừng với diện tích bị cháy 0,2 ha, các vụ cháy rừng được phát hiện và triển khai lực lượng dập tắt kịp thời. Diện tích rừng bị cháy chủ yếu cháy thảm thực bì, cây bụi không ảnh hưởng lớn đến tài nguyên rừng.

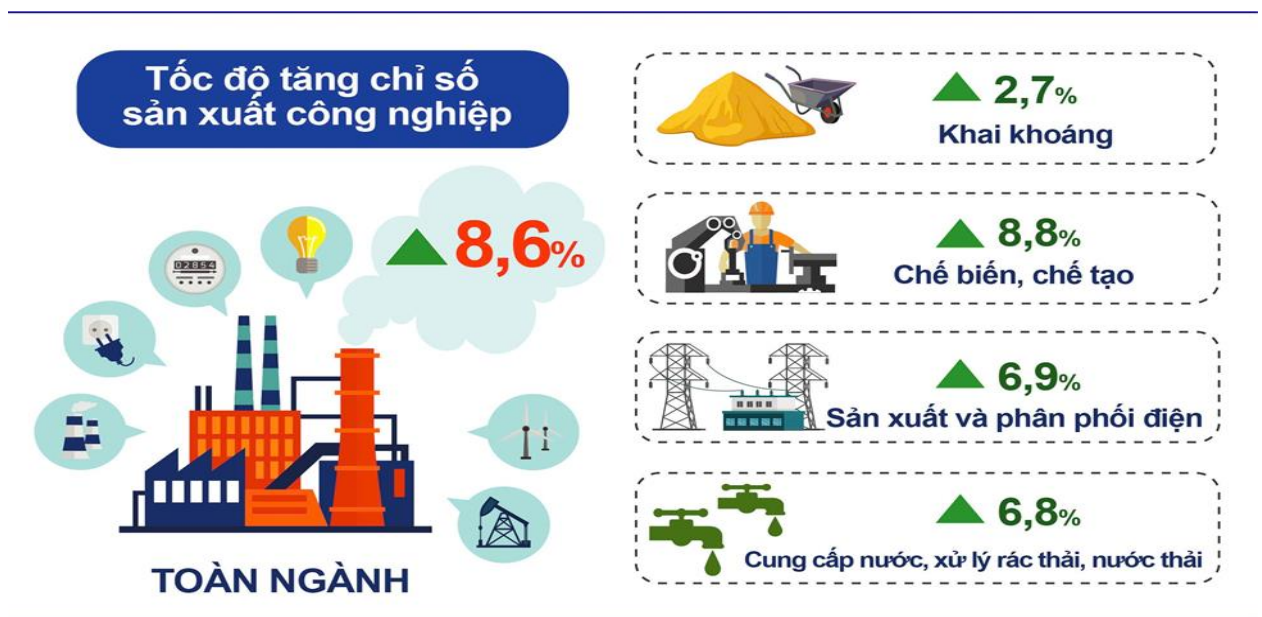
Sản xuất thủy sản trong tháng trên địa bàn phát triển ổn định, diễn biến thời tiết tương đối thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng thủy sản. Diện tích thả nuôi trong tháng ước đạt 7.000 ha, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2025; sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 10,4 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 4,4%; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 95 tấn, giảm 1,0%. Tính chung 4 tháng đầu năm, diện tích thả nuôi ước đạt 20 nghìn ha, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước; tổng sản lượng thủy sản ước đạt 39,8 nghìn tấn, tăng 4,4%. Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 39,4 tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 4,4%; thủy sản khai thác 372 tấn, giảm 1,1%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng Tư năm 2026, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố tiếp giữ đà tăng trưởng khá mặc dù chịu ảnh hưởng của giá xăng dầu, giá nguyên vật liệu đầu vào và giá logistic tăng cao. Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 4/2026 ước tăng 7,3% so với tháng trước và tăng 8,6% so với tháng 4/2025; tính chung 4 tháng đầu năm 2026 chỉ số IIP tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



Ngành công nghiệp khai khoáng: Tháng 4/2026 tăng 9,2% so với tháng trước, chủ yếu do nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ các công trình xây dựng tăng cao; so với tháng 4/2025 chỉ số IIP ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,6%; tính chung 4 tháng đầu năm 2026, IIP tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng công nghiệp Thành phố. Chỉ số IIP tháng 4/2026 tăng 7,8% so với tháng trước, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 4 tháng đầu năm 2026 tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2025.

So với tháng trước: Một số ngành có tăng trưởng cao từ 10% trở lên như: In, sao chụp bản ghi (+94,3%); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (+41,9%); sản xuất đồ uống (+24,0%); sản xuất phương tiện vận tải khác (+22,8%); sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt thiết bị (+18,4%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+15,5%); sản xuất trang phục (+10,8%).

Một số ngành tăng trưởng dưới 10% như: Dệt (+9,3%); sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (+6,3%); sản xuất xe có động cơ (+3,7%); sản xuất thiết bị điện (+0,5%); chế biến gỗ (+0,1%).

Bên cạnh đó, một ngành có chỉ số sản xuất giảm: Sản xuất da và các sản phẩm từ da (-13,8%); sản xuất máy móc thiết bị (-12,1%); sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại (-7,6%); sản xuất sản phẩm từ cao su (-5,5%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-3,1%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-1,7%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (-1,3%); sản xuất thuốc lá (-1,0%); sản xuất chế biến thực phẩm (-0,3%); sản xuất kim loại (-0,4%); công nghiệp chế biến, chế tạo khác (-10,5%).

So với cùng kỳ: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4/2026 tăng 9,1% so với tháng 4/2025; tính chung 4 tháng đầu năm 2026 tăng 8,8% so với 4 tháng năm 2025, cho thấy xu hướng tăng trưởng chung của ngành tương đối tích cực mặc dù chịu nhiều tác động từ các yếu tố khách quan.

Các nhóm ngành tăng trưởng tốt so cùng kỳ ở cả tháng 4/2026 và 4 tháng năm 2026: Sản xuất đồ uống (+7,8% và +14,1%); sản phẩm cao su và plastic (+9,8% và +19,1%); sản xuất kim loại (+12,9% và +17,5%); sản xuất điện tử, máy vi tính và quang học (+16,9% và +16,7%); thiết bị điện (+6,3% và +13,3%); sản xuất xe có động cơ (+22,6% và +13,0%). Đây là những nhóm đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng chung, phản ánh sự phục hồi của công nghiệp công nghệ cao, cùng với sự gia tăng nhu cầu vật liệu và công nghiệp hỗ trợ, bên cạnh đó khả năng thích ứng tốt với thị trường giúp các doanh nghiệp giữ được các đơn hàng xuất khẩu lớn.

Nhóm ngành có mức tăng khá và ổn định trong tháng 4/2026 và 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025: Chế biến thực phẩm tăng 5,8% và 6,0%; sản xuất thuốc lá (+5,6% và +1,0%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+2,2% và +14,2%); sản xuất hóa chất (+8,5% và +7,9%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+5,3% và +8,2%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (+3,4% và +6,8%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+4,5% và +6,6%); sản xuất máy móc thiết bị (+7,1% và +5,7%); sản xuất phương tiện vận tải (+19,2% và +9,4%); công nghiệp chế biến, chế tạo (+6,9% và +6,7%); sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt thiết bị (+6,1% và +7,7%).

Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số sản xuất IIP tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ: Dệt tăng 1,5% và tăng 4,1%; sản xuất trang phục (+10,0% và +2,1%); sản xuất da và các sản phẩm liên quan đến da (+3,8% và +0,2%); chế biến gỗ và sản phẩm gỗ (+0,1% và +1,9%); In, sao chép bản ghi (+5,8% và -2,4%); giường, tủ, bàn ghế (+4,8% và -2,3%). Nguyên nhân chỉ số IIP nhóm ngành này tăng thấp chủ yếu do cầu tiêu dùng quốc tế giảm dẫn đến đơn hàng xuất khẩu sụt giảm; bên cạnh đó, cạnh tranh hàng hóa từ các nước xuất khẩu khác và nhu cầu tiêu thụ sản phẩm trong nước chậm lại cũng là yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất công nghiệp những tháng đầu năm nay.

Ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí: Chỉ số sản xuất tháng 4/2026 tăng 4,9% so với tháng trước và tăng 4,9% so với tháng 4/2025; tính chung 4 tháng đầu năm nay chỉ số IIP tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước. Dự kiến nhu cầu sử dụng điện sẽ tiếp tục tăng trong các tháng tới do mùa hè, thời tiết nắng nóng, biến đổi khí hậu bất thường và việc chuyển đổi từ các phương tiện chạy xăng, dầu sang chạy điện.

Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải: Chỉ số sản xuất tháng 4/2026 tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 4,7% so với tháng 4/2025; chỉ số cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026 tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2025. Hoạt động cung cấp nước và hoạt động xử lý rác, nước thải diễn ra thường xuyên, liên tục đảm bảo lưu thông được thông suốt, vận hành 24/24 giờ giúp cho việc bảo vệ môi trường; an toàn cho sản xuất. Bên cạnh đó, các nhà máy xử lý rác thải đang được nâng công suất xử lý rác thải nhằm đáp ứng lượng rác thải đô thị ngày càng nhiều.

Tình hình sử dụng lao động tại các doanh nghiệp: Dự kiến chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp tháng 4/2026 tăng 0,6% so với tháng trước, giảm 0,4% so với tháng 4/2025. Cộng dồn 4 tháng đầu năm nay, chỉ số sử dụng lao động giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do Công ty cổ phần Dược Phẩm Hà Tây tách 200 lao động chuyển sang Công ty con phân phối bán

hàng; doanh nghiệp chế xuất Nitori Việt Nam và Công ty cổ phần nghiên cứu, sản xuất Vinsmast chuyển 01 phần chi nhánh sản xuất về tỉnh Phú Thọ và thành phố Hải Phòng.

Lao động chia theo khu vực: Doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,3% so với tháng trước, giảm 3,1% so với cùng kỳ; tính chung 4 tháng đầu năm 2026 giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2025; khu vực doanh nghiệp nhà nước (+0,1%, -1,9% và +1,0%); khu vực doanh nghiệp FDI (+0,9%, +1,8% và +0,5%). Một số ngành có chỉ số lao động tăng cao so với tháng trước và so với cùng kỳ là sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất kim loại; sản xuất thiết bị điện.

3. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Hà Nội xác định đầu tư công là nguồn lực dẫn dắt, giữ vai trò chủ đạo trong việc định hướng và thúc đẩy tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn Thành phố. Bám sát định hướng này, trong tháng 4/2026 Hà Nội tiếp tục tập trung bứt tốc thi công, đẩy mạnh tiến độ giải ngân tại các công trình hạ tầng chiến lược nhằm tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực, mở rộng không gian kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của Thủ đô. Để đảm bảo duy trì đà bứt tốc này, lợi thế tinh gọn của mô hình chính quyền hai cấp được phát huy tối đa, qua đó trực tiếp cắt giảm các khâu trung gian và giải quyết triệt để rào cản thủ tục pháp lý, khơi thông điểm nghẽn cho các dự án trọng điểm. Sự thông suốt về mặt thể chế không chỉ đẩy nhanh tiến độ hấp thụ vốn ngân sách Nhà nước mà còn kích hoạt thành công các dòng vốn đối ứng từ khu vực tư nhân và FDI, tạo động lực tăng trưởng mạnh mẽ ngay từ đầu quý II và thiết lập nền tảng vững chắc cho đà tăng trưởng dài hạn của Thành phố.

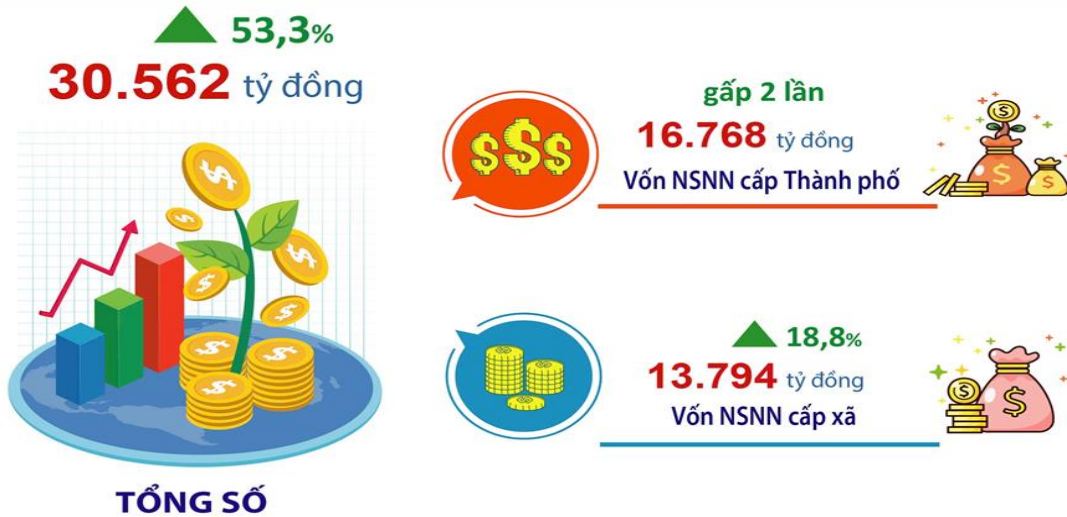
Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng 4/2026 ước tính đạt 9.419 tỷ đồng, tăng 17,8% so với tháng trước và tăng 64,2% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 5.092 tỷ đồng, tăng 17,2% và tăng 95,6%; NSNN cấp xã 4.327 tỷ đồng, tăng 18,6% và tăng 38,1%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 30.562 tỷ đồng, tăng 53,3% so với cùng kỳ năm trước và đạt 24,3% kế hoạch năm 2026, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 16.768 tỷ đồng, gấp 2,0 lần và đạt 24,9%; NSNN cấp xã 13.794 tỷ đồng, tăng 18,8% và đạt 23,5%.

Nhằm hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng, trọng tâm điều hành của Thành phố trong các quý tiếp theo là tháo gỡ triệt để các rào cản về thủ tục pháp lý và bồi thường, giải phóng mặt bằng, qua đó đẩy nhanh quá trình chuyển hóa nguồn vốn thành khối lượng thi công thực tế. Bên cạnh đó, công tác quản trị dòng vốn đầu tư công tiếp tục được chuẩn hóa thông qua việc cá thể hóa trách nhiệm

người đứng đầu và yêu cầu lượng hóa lộ trình giải ngân đến từng dự án. Sự đồng bộ trong khâu thực thi không chỉ tối ưu hóa năng lực hấp thụ vốn của nền kinh tế mà còn bảo đảm gia tốc tăng trưởng bền vững cho Thủ đô trong năm 2026.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước 4 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



Với vai trò là động lực tăng trưởng chủ đạo của nền kinh tế Thủ đô, công tác giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 được định hướng triển khai với cường độ cao ngay từ những tháng đầu kỳ. Nhằm hiện thực hóa kịch bản tăng trưởng, Thành phố đã tập trung tối ưu hóa các nguồn lực, đẩy nhanh quá trình chuyển hóa vốn ngân sách thành khối lượng thi công thực tế trên công trường. Trọng tâm của dòng vốn được hướng trực tiếp vào các dự án hạ tầng chiến lược, qua đó thiết lập đà bứt phá mạnh mẽ cho năng lực hấp thụ vốn chung trên địa bàn Thành phố trong chu kỳ tăng trưởng mới.

Để tối ưu hóa hiệu quả hấp thụ vốn và tránh xảy ra các điểm nghẽn, chiến lược quản trị vốn năm 2026 đã được tinh chỉnh theo hướng chủ động và đo lường được. Cụ thể, kịch bản thi công và lộ trình luân chuyển vốn tại các dự án được yêu cầu lượng hóa chi tiết theo từng tháng, bảo đảm khả năng kiểm soát rủi ro và tiến độ ngay từ giai đoạn khởi công. Đột phá lớn nhất trong công tác điều hành là việc áp dụng hiệu quả các cơ chế đặc thù nhằm giải quyết triệt để "nút thắt" bồi thường, giải phóng mặt bằng. Bằng việc vận dụng Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND của Thành phố, các quy trình pháp lý đã được nói lỏng linh hoạt, tiêu biểu là cơ chế thu hồi đất trước khi phê duyệt phương án bồi thường và phương pháp định giá tiệm cận thị trường. Chính những đột phá về mặt thể chế này đã giúp giảm đáng kể độ trễ trong khâu chuẩn bị đầu tư, tạo hành lang thông suốt để các dòng vốn nhanh chóng thấm thấu vào nền kinh tế, qua đó kích thích tổng cầu và duy trì đà tăng trưởng bền vững.

Nhóm dự án cơ bản hoàn thành GPMB: Dự án Vành đai 1 (Hoàng Cầu – Voi Phục) đã cơ bản bàn giao xong mặt bằng, hoàn thành phá dỡ, di chuyển cây xanh, chuyên mạnh sang thi công cao điểm, tạo chuyển biến rõ rệt về tiến độ. Nút giao Phạm Tu - đường 70, là dự án "nút thắt" được Thành phố chỉ đạo quyết liệt, yêu cầu 3 phường liên quan bàn giao mặt bằng sạch trong tháng 4/2026. Đường Vành đai 2,5 liên quan đến các đoạn qua khu đô thị mới Dịch Vọng - Dương Đình Nghệ đang được các quận đẩy nhanh bàn giao mặt bằng. Dự án đường 70 và Quốc lộ 21B, Chủ tịch UBND TP yêu cầu đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành GPMB, đặc biệt là các hạng mục cầu vượt, để đảm bảo tiến độ chung. Các dự án chống ngập cấp bách cũng đang gấp rút GPMB để thi công, chuẩn bị trước mùa mưa 2026. Ngoài ra, các dự án trọng điểm khác như đường Tây Thăng Long, QL21 đoạn nối cao tốc Hà Nội - Hòa Bình đang trong quá trình hoàn thiện các khâu GPMB cuối cùng.

Nhóm vành đai - trục hướng tâm: Vành đai 2,5; đường 3,5; cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đã hoàn thành nhiều khâu chuẩn bị GPMB, từng bước bàn giao mặt bằng để thi công; tuy nhiên khối lượng GPMB còn lớn, phân tán nhiều địa bàn, tồn tại vướng mắc về đất ở, đất nông nghiệp, mộ chí, công trình tôn giáo.

Nhóm 07 dự án cầu vượt sông Hồng (trọng tâm hiện nay): Các dự án Tứ Liên, Trần Hưng Đạo, Ngọc Hồi, Thượng Cát, Vân Phúc, Hồng Hà, Mễ Sở đã giải ngân cao, thi công mạnh, song phụ thuộc quyết định vào tiến độ GPMB. Theo đó: Cầu Tứ Liên đã bàn giao khoảng 39,1/62,5 ha, giải ngân 100% kế hoạch; Cầu Ngọc Hồi giải ngân 100% vốn năm 2025 (khoảng 2.946 tỷ đồng), phía Hà Nội cơ bản xong GPMB và nhiều dự án khác đạt trên 70% diện tích GPMB. Dự kiến toàn bộ 07 dự án sẽ hoàn thành trong quý II/2027, trước ngày khai mạc Hội nghị Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC 2027).

Dự án Vành đai 4 – Vùng Thủ đô: Công tác GPMB cơ bản hoàn thành; 13/13 khu tái định cư đã xây dựng xong; đường song hành đã thi công khoảng 35/50,8 km (tương đương 85%), tạo nền tảng vững cho thi công đồng loạt. Đến nay, công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng đã chuyển trọng tâm từ khâu hoàn thiện thủ tục pháp lý sang giai đoạn trực tiếp bàn giao quỹ đất. Việc khơi thông kịp thời các mặt bằng sạch đã giải phóng tối đa năng lực thi công của nhà thầu, tạo không gian thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ xây dựng đồng loạt trên công trường. Trong những tháng tiếp theo, định hướng phân bổ nguồn lực sẽ ưu tiên tối đa cho việc mở rộng không gian tại các công trình hạ tầng kết nối chiến lược, tiêu biểu như hệ thống cầu vượt sông Hồng, các vành đai kinh tế và mạng lưới quốc lộ huyết mạch. Đặc biệt, tiến độ cung cấp mặt bằng nay được lượng hóa thành bộ chỉ số đo lường hiệu quả (KPI) trực tiếp, tích hợp chặt chẽ với lộ trình hấp thụ vốn. Việc áp dụng bộ chỉ số này không chỉ bảo đảm dòng chảy liên tục của dự án mà còn cấu thành thước đo cốt lõi nhằm cá thể hóa trách nhiệm giải trình của người đứng đầu các đơn vị.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Tư, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 3.761 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 47,5% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 26,0 nghìn tỷ đồng, tăng 14,9%; 1.012 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 8,0%; 2.637 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 48,0%; 1.112 doanh nghiệp giải thể, tăng 74,0%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 12,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 194,6 nghìn tỷ đồng, tăng 37,2% về số lượng doanh nghiệp và gấp 2,7 lần vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; 6,2 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 30,5%; 18,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 11,4%; 3,7 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 93,7%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Đăng ký doanh nghiệp 4 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



5. Thương mại, du lịch và dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Ngay từ đầu tháng Tư, tại các chợ đầu mối, Trung tâm thương mại và các kênh bán lẻ trên địa bàn Thành phố đã chủ động làm việc với các nhà cung cấp để đảm bảo nguồn hàng đầy đủ, ổn định với nhiều chương trình khuyến mại, giá tốt, giảm sâu đối với các nhóm hàng thiết yếu và thực phẩm tươi sống... sẵn sàng phục vụ nhu cầu tiêu dùng tăng cao của người dân Thủ đô cho dịp nghỉ Lễ Giỗ Tổ, 30/4 và 01/5. Công tác chuẩn bị được triển khai theo hai hướng chính gồm chủ động nguồn cung và dự báo nhu cầu. Hiện hệ thống siêu thị dự báo nhu cầu dựa trên dữ liệu bán hàng và xu hướng tiêu dùng, từ đó chủ động kế hoạch

nhập hàng để đáp ứng tốt nhu cầu tăng cao trong những ngày cao điểm. Cùng với các chương trình khuyến mại và ưu đãi giá nhằm kích cầu mua sắm siêu thị WinMart đẩy mạnh các chương trình khuyến mại quy mô lớn với mức ưu đãi lên đến 50%, mua 01 tặng 01, mua 02 tặng 01 và áp dụng các mức ưu đãi theo thùng/lôc cho nhóm đồ uống giải khát dịp đầu hè; thay vì giảm giá đơn lẻ, WinMart đẩy mạnh mua theo combo và tặng kèm sản phẩm, giúp gia tăng giá trị cho khách hàng cá nhân hóa ưu đãi như tặng cường đặc quyền cho Hội viên Win để gia tăng sự gắn bó và tỷ lệ quay lại của khách hàng. Cơ chế khuyến mãi được xây dựng theo hướng dễ tiếp cận, giúp khách hàng nhanh chóng ra quyết định mua sắm trong dịp cao điểm. Tại hệ thống AEON cũng diễn ra chương trình “*Giá giảm đồng hành, an tâm tiết kiệm*” triển khai từ ngày 01/4 đến 30/4 nhằm san sẻ chi phí sinh hoạt với khách hàng, áp dụng đồng giá và giảm đến 50% đối với mặt hàng thời trang và đồ dùng hè. Bên cạnh đó, các chương trình chăm sóc khách hàng thân thiết cũng được triển khai song song, như WAON Point tặng bộ coupon giảm giá khi đăng ký thành viên mới và nhân đôi điểm thưởng khi mua sắm. Trên toàn hệ thống, MM Mega Market triển khai chiến dịch khuyến mãi lớn áp dụng sâu cho các nhóm hàng thiết yếu, thực phẩm khô, nước giải khát và đặc biệt là nhóm tươi sống, các mặt hàng gia dụng như quạt điện, đồ đi biển hay dụng cụ cắm trại cũng được ưu đãi lớn nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân trong kỳ nghỉ dài.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư ước tính đạt 85,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 11,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 54,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,0% và tăng 11,4% (Đá quý, kim loại quý tăng 19,1%; xăng dầu tăng 16,5%; nhiên liệu khác tăng 14,6%; ô tô con tăng 13,6%; phương tiện đi lại trừ ô tô tăng 11,6%; lương thực, thực phẩm tăng 10,8%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 8,2%; hàng hóa khác tăng 10,7%). Doanh thu lưu trú và ăn uống đạt 11,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 12,3%. Doanh thu du lịch lữ hành đạt 3.025 tỷ đồng, tăng 2,9% và tăng 12,7%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 16,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 8,5%.

Năm 2026 xu hướng dịch chuyển các trung tâm thương mại (TTTM) lớn ra khỏi các quận trung tâm lõi, hướng tới các khu vực vùng ven (phía Tây, phía Đông Hà Nội) tận dụng lợi thế về diện tích mặt bằng rộng lớn, giá thuê cạnh tranh hơn so với khu vực trung tâm đã bão hòa và chi phí cao. Từ đầu năm 2026 đến nay, thành phố Hà Nội có thêm 270 nghìn m² kinh doanh bán lẻ tại các trung tâm thương mại vùng ven đô, đánh dấu sự bùng nổ hạ tầng thương mại ngoại ô nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của các khu dân cư mới, khu đô thị vệ tinh và phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị bền vững của Thành phố. Sự phát triển này không chỉ giúp giảm áp lực hạ tầng cho trung tâm mà còn tạo ra các điểm đến mua sắm, giải trí tiện lợi cho cư dân vùng ven.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 338,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 218,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,6% tổng mức và tăng 12,6% (đá quý, kim loại quý tăng 36,7%; xăng dầu các loại tăng 15,4%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 12,6%; phương tiện đi lại trừ ô tô tăng 11,3%; lương thực, thực phẩm tăng 10,9%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 10,9%; ô tô con tăng 10,9%; hàng may mặc tăng 9,4%; hàng hóa khác tăng 12,5%). Doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 44,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,1% và tăng 11,2% (dịch vụ lưu trú tăng 20,9%; dịch vụ ăn uống tăng 8,6%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 11,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,4% và tăng 11,5%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 64,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,9% và tăng 8,4%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Tư ước tính đạt 1.728 triệu USD, tăng 1,1% so với tháng trước và giảm 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 980 triệu USD, tăng 1,0% và giảm 12,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 748 triệu USD, tăng 1,2% và tăng 6,5%.

Trong tháng 4/2026, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 272 triệu USD, tăng 16,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng 257 triệu USD, tăng 10,9%; giày dép và sản phẩm từ da 34 triệu USD, tăng 20,3%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh 33 triệu USD, tăng 29,3%.

Bên cạnh đó, một số nhóm hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị phụ tùng 267 triệu USD, giảm 5,3%; hàng may, dệt 176

triệu USD, giảm 7,6%; hàng nông sản 157 triệu USD, giảm 3,8%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 56 triệu USD, giảm 19,3%; điện thoại và linh kiện 04 triệu USD, giảm 82,8%; hàng hóa khác 453 triệu USD, giảm 12,2%.

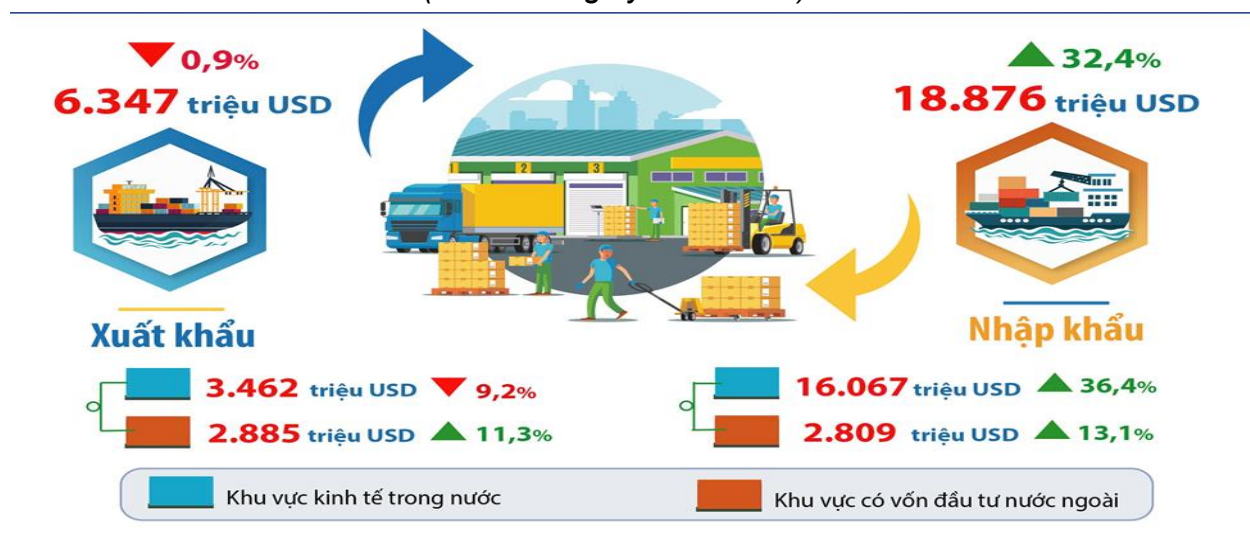
Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 6.347 triệu USD, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 3.462 triệu USD, giảm 9,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 2.885 triệu USD, tăng 11,3%.

Trong 4 tháng đầu năm nay, có 5/12 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàng may, dệt 680 triệu USD, giảm 4,3%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 230 triệu USD, giảm 18,5%; điện thoại và linh kiện 17 triệu USD, giảm 67,6%; xăng dầu 01 triệu USD, giảm 99,5%; hàng hóa khác 1.675 triệu USD, giảm 4,1%.

Bên cạnh đó, 6/12 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.020 triệu USD, tăng 21,2%; máy móc thiết bị phụ tùng 985 triệu USD, tăng 8,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng 854 triệu USD, tăng 2,1%; hàng nông sản 566 triệu USD, tăng 4,0%; giày dép và các sản phẩm từ da 135 triệu USD, tăng 10,7%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh 117 triệu USD, tăng 11,3%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 4 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa: Tháng Tư năm nay ước tính đạt 4.784 triệu USD, giảm 12,5% so với tháng trước và tăng 23,4% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 4.124 triệu USD, giảm 12,4% và tăng 29,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 660 triệu USD, giảm 12,7% và giảm 3,6%.

Trong tháng Tư, một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Xăng dầu 387 triệu USD, tăng 4,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng 361 triệu USD, tăng 11,9%; hàng điện gia dụng và linh kiện 90 triệu USD, tăng 29,2%; ngô 79 triệu USD, tăng 19,6%; hàng hóa khác 2.574 triệu USD, gấp 2 lần cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, một số nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 570 triệu USD, giảm 27,9%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 211 triệu USD, giảm 20,7%; sắt thép 101 triệu USD, giảm 41,1%; kim loại khác 100 triệu USD, giảm 26,1%; chất dẻo 88 triệu USD, giảm 19,4%; sản phẩm chất dẻo 59 triệu USD, giảm 26,0%; sản phẩm hóa chất 59 triệu USD, giảm 27,7%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 18.876 triệu USD, tăng 32,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 16.067 triệu USD, tăng 36,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 2.809 triệu USD, tăng 13,1%.

Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ: Phương tiện vận tải và phụ tùng 1.700 triệu USD, tăng 56,0%; xăng dầu 1.666 triệu USD, tăng 22,0%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.039 triệu USD, tăng 10,3%; hàng điện gia dụng và linh kiện 347 triệu USD, tăng 20,6%; ngô 334 triệu USD, gấp 2,1 lần cùng kỳ; nhóm hàng hóa khác 8.536 triệu USD, tăng 81,6%.

Một số nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 2.722 triệu USD, giảm 2,3%; sắt thép 573 triệu USD, giảm 21,6%; kim loại khác 498 triệu USD, giảm 16,6%; chất dẻo 403 triệu USD, giảm 16,2%; vải 292 triệu USD, giảm 11,2%; sản phẩm chất dẻo 280 triệu USD, giảm 1,7%; sản phẩm hóa chất 278 triệu USD, giảm 2,5%; thức ăn gia súc 208 triệu USD, giảm 8,4%.

5.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Năm nay dịp nghỉ Lễ Giỗ tổ Hùng Vương, Giải phòng Miền nam, thống nhất đất nước 30/4 và Quốc tế lao động 1/5 kéo dài trùng với dịp khai hội mùa du lịch hè 2026. Nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại tăng cao của người dân, Thành phố đã chỉ đạo các đơn vị sẵn sàng chuẩn bị các phương án như phân luồng, tổ chức giao thông; tăng cường phương tiện nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu đi lại của người dân.

Các đơn vị vận tải hành khách liên tỉnh đã bố trí xe dự phòng, tăng cường thêm khoảng 500 xe cho cả ba bến xe để phục vụ kịp thời người dân đi lại trong dịp Lễ. Vào các ngày cao điểm, tại bến xe Giáp Bát đã tăng cường 212 xe, phục vụ 9.000 lượt khách/ngày (gấp 3 lần ngày thường) với 760 lượt xe/ngày; bến xe

Gia Lâm tăng cường 68 xe, phục vụ 1.900 lượt khách/ngày (gấp 2 lần ngày thường) với 385 lượt xe/ngày; bến xe Mỹ Đình tăng cường 220 xe, phục vụ 11 nghìn lượt khách/ngày (gấp hơn 3 lần ngày thường) với 770 lượt xe/ngày. Đối với vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt kết nối bến xe, nhà ga và đường sắt trên cao đã được điều chỉnh tăng tần suất vào các ngày cao điểm (trước và sau kỳ nghỉ Lễ) để giải tỏa hành khách; tuyến tàu điện Cát Linh - Hà Đông và tuyến tàu điện Nhôn - Ga Hà Nội duy trì hoạt động liên tục, phục vụ nhu cầu đi lại, tham quan nội đô của người dân. Để phục vụ hành khách trong dịp nghỉ Lễ ngành Đường sắt chủ động tăng tàu, mở bán vé từ sớm, bố trí nhân lực phục vụ tại ga cũng như trên các chuyến tàu đảm bảo chuyến đi được an toàn, thuận tiện. Các hãng hàng không chủ động nguồn lực, bổ sung máy bay, tăng chuyến, đặc biệt tăng tải cung ứng trên các đường bay nội địa. Trong dịp nghỉ lễ Giỗ tổ Hùng Vương, 30/4 - 1/5, trên các chuyến bay nội địa, các hãng hàng không Việt Nam sẽ thực hiện 3.800 chuyến bay, cung ứng 730 nghìn ghế, tăng 13,0% về số chuyến và 16,0% về số ghế so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu hoạt động vận tải, hoạt động hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tháng Tư năm 2026 đạt 25,7 nghìn tỷ đồng tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026 tổng doanh thu ước đạt 99,6 nghìn tỷ đồng tăng 20,7% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó:

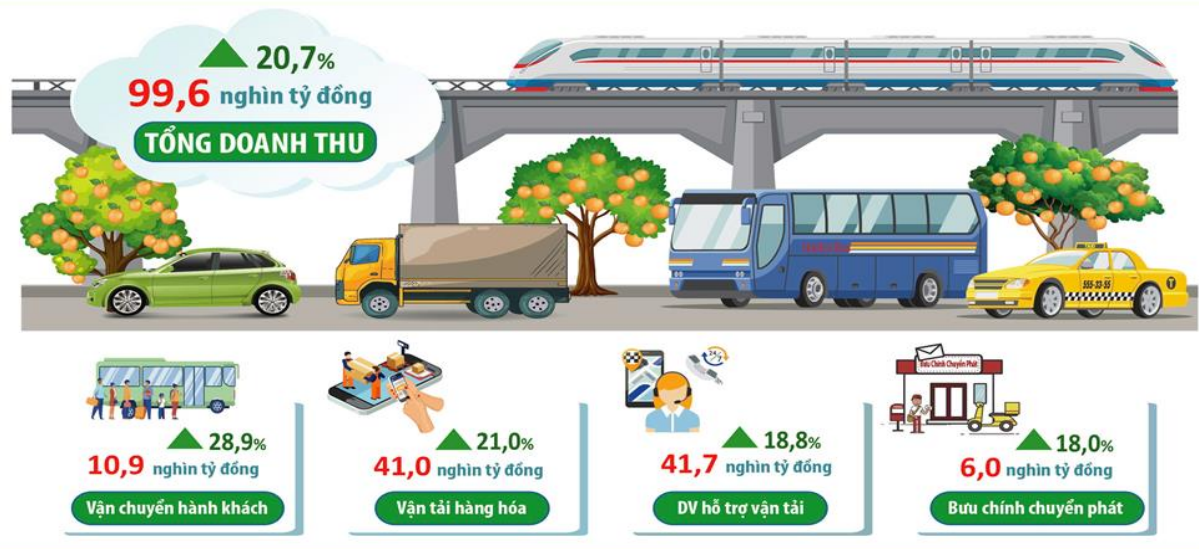
Vận chuyển hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Tư ước đạt 51,8 triệu lượt người, tăng 6,0% so với tháng trước và tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1.453 triệu lượt người.km, tăng 5,1% và tăng 19,4%; doanh thu ước tính đạt 2.933 tỷ đồng, tăng 3,2% và tăng 36,1%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, số lượt hành khách vận chuyển đạt 202,7 triệu lượt người, tăng 24,0% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 5.724 triệu lượt người.km, tăng 20,0%; doanh thu đạt 10,9 nghìn tỷ đồng, tăng 28,9%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Tư ước tính đạt 160,0 triệu tấn, tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 17,7 tỷ tấn.km, tăng 2,5% và tăng 21,4%; doanh thu ước tính đạt 11,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 30,3%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 645,9 triệu tấn, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 67,3 tỷ tấn.km, tăng 16,4%; doanh thu đạt 41,0 nghìn tỷ đồng, tăng 21,0%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải: Tháng Tư ước tính đạt 10,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, doanh thu ước đạt 41,7 nghìn tỷ đồng, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát: Tháng Tư ước tính đạt 1.542 tỷ đồng, tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, doanh thu ước đạt 5.969 tỷ đồng, tăng 18,0% so với cùng kỳ năm 2025.

**Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát
4 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)**



5.4. Hoạt động du lịch

Bước sang tháng Tư, ngành du lịch Thủ đô chính thức bước vào chu kỳ tăng tốc, đánh dấu sự chuyển dịch chiến lược từ dòng khách Lễ hội đầu năm sang việc khai thác sâu các phân khúc du lịch trải nghiệm, nghỉ dưỡng và sự kiện nhằm đón đầu mùa cao điểm hè. Được định vị là động lực bứt phá trong thời gian tới, du lịch tiếp tục khẳng định vị thế mũi nhọn khi không chỉ đóng góp trực tiếp vào GRDP mà còn hoạt động như một cỗ máy kích thích tổng cầu, tạo hiệu ứng số nhân thúc đẩy sự bứt phá của chuỗi cung ứng dịch vụ, lưu trú và thương mại bán lẻ. Để khai thác tối đa chuỗi giá trị này, môi trường đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ tiếp tục được cải thiện mạnh mẽ, tạo bộ phận vững chắc để cộng đồng doanh nghiệp nâng cao năng lực vận hành và ra mắt các sản phẩm du lịch mang tính đột phá. Sự cộng hưởng này đã giúp điểm đến Thăng Long - Hà Nội gia tăng sức hấp thụ dòng vốn đầu tư vào hạ tầng, đưa du lịch thực sự trở thành trụ cột đóng góp nguồn thu trọng yếu và là động lực dẫn dắt đà tăng trưởng của toàn khối dịch vụ.

Trong bối cảnh áp lực chi phí tăng cao, Hà Nội đang trở thành điểm đến lý tưởng khi chính thức triển khai chính sách miễn phí 100% vé xe buýt và tàu điện, kết hợp cùng hàng loạt chương trình nghệ thuật đặc sắc hứa hẹn mang đến một kỳ nghỉ đầy hấp dẫn cho người dân và du khách. Chính sách miễn phí được triển khai tổng cộng trong 7 ngày, chia làm 2 đợt gồm: Đợt 1 (Dịp Giỗ Tổ Hùng

Vương) từ ngày 25/4 đến hết ngày 27/4/2026 (3 ngày). Đợt 2 (Dịp Lễ 30/4 - 1/5) từ ngày 30/4 đến hết ngày 3/5/2026 (4 ngày) trên toàn hệ thống xe buýt có trợ giá và 2 tuyến đường sắt đô thị (Cát Linh - Hà Đông, Nhổn - Ga Hà Nội). Đây là động thái thiết thực nhằm giảm thiểu ùn tắc giao thông, khuyến khích người dân sử dụng phương tiện công cộng và kích cầu du lịch Thủ đô.

Khách du lịch đến Hà Nội²: Theo Báo cáo của Sở Du lịch, trong tháng Tư ước đạt 3,09 triệu lượt khách, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: khách du lịch quốc tế ước đạt 780,1 nghìn lượt khách, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2025; khách du lịch nội địa ước đạt 2,3 triệu lượt khách, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2025. Tổng thu từ khách du lịch ước đạt 12,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tổng khách du lịch đến Hà Nội ước đạt 12,14 triệu lượt khách, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: khách du lịch quốc tế ước đạt 3,3 triệu lượt khách, tăng 26,9% so với cùng kỳ năm 2025; khách du lịch nội địa ước đạt 8,85 triệu lượt khách, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm 2025. Tổng thu từ khách du lịch ước đạt 50,86 nghìn tỷ đồng, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ³: tháng Tư ước đạt 863 nghìn lượt người, giảm 4,3% so với tháng trước (sự sụt giảm nhẹ lượng khách du lịch là sự điều chỉnh tất yếu sau mùa lễ hội đầu năm, cộng với việc người dân có tâm lý dồn tài chính, thời gian cho kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5 và sự sụt giảm lượng khách gia đình do học sinh bước vào mùa thi cử) và tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, khách du lịch đến Hà Nội đạt hơn 3,3 triệu lượt người, tăng 31,3% so với cùng kỳ. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Tư ước đạt 639 nghìn lượt người, giảm 6,1% so với tháng trước và tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, khách quốc tế đạt 2,4 triệu lượt người, tăng 32,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Trung Quốc đạt 278,7 nghìn lượt người, tăng 52,3%; Hàn Quốc 208,4 nghìn lượt người, tăng 15,3%; Mỹ 174,4 nghìn lượt người, tăng 33,4%; Úc 145,5 nghìn lượt người, tăng 34,8%; Anh 145,2 nghìn lượt người, tăng 24,8%; Pháp 136,4 nghìn lượt người, tăng 25,5%; Đài Loan 114,2 nghìn lượt người, tăng 20,8%; Nhật Bản 104,2 nghìn lượt người, tăng 10,4%; Đức 98,0 nghìn lượt người, tăng 27,3%; Canada 59,7 nghìn lượt người, tăng 47,0%; Malaysia đạt 56,4 nghìn lượt người, tăng 29,4%; Singapore 38,7 nghìn lượt người, tăng 26,7%; Thái Lan 34,5 nghìn lượt người, tăng 33,4%.

² Khách du lịch đến Hà Nội được tính số lượt khách tại các điểm thăm quan di tích lịch sử (gồm cả khách trong ngày và khách lưu trú).

³ Khách du lịch đến Hà Nội chỉ tính khách do cơ sở lưu trú phục vụ qua đêm.

Khách nội địa tháng Tư ước đạt 224 nghìn lượt người, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, khách nội địa đến Hà Nội đạt 878 nghìn lượt người, tăng 27,3% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ 4 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



Về hoạt động lễ hành và hướng dẫn viên: Tháng 4/2026 trên địa bàn Hà Nội có 1.985 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lễ hành quốc tế; 541 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa; 32 doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển khách du lịch, 07 văn phòng đại diện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lễ hành nước ngoài; 7.173 hướng dẫn viên du lịch quốc tế; 2.621 hướng dẫn viên du lịch nội địa và 158 hướng dẫn viên tại điểm du lịch đang hoạt động.

Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú, cơ sở phục vụ khách du lịch: Tháng 4/2026, trên địa bàn Thành phố có 61 cơ sở kinh doanh dịch vụ được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, trong đó 27 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 23 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 09 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 02 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan và mua sắm. Hiện tại, trên địa bàn Thành phố có 3.761 cơ sở lưu trú du lịch với 71,3 nghìn phòng, trong đó 66 khách sạn, khu căn hộ được xếp hạng từ 1 đến 5 sao⁴ với gần 10 nghìn phòng. Trong tháng Tư, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn ước đạt 69,5%, tăng 3,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2025.

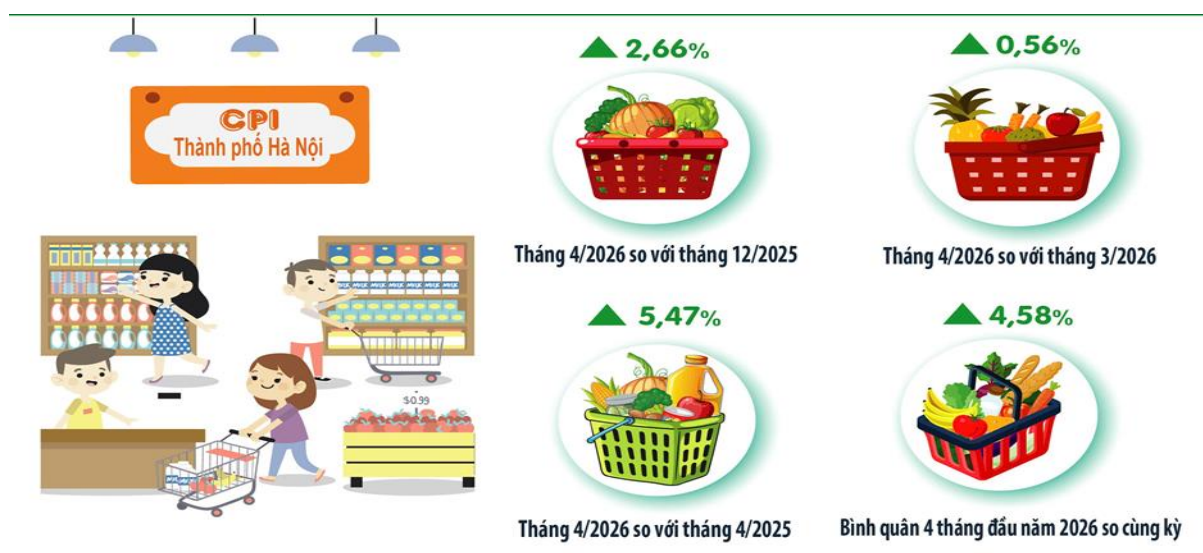
⁴ Cụ thể: Có 28 khách sạn và khu căn hộ xếp hạng 5 sao; 16 khách sạn và khu căn hộ xếp hạng 4 sao; 08 khách sạn 3 sao; 10 khách sạn 2 sao và 04 khách sạn 1 sao. Số cơ sở lưu trú du lịch chưa đăng ký xếp hạng là 3.676 cơ sở lưu trú với 61,3 nghìn phòng.

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Trong tháng Tư, thành phố Hà Nội thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương về điều hành giá, kiểm soát lạm phát, đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa, theo dõi sát diễn biến giá cả, đặc biệt đối với các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải. Thành phố thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của liên Bộ Công Thương - Tài chính về điều hành giá xăng, dầu; phối hợp với các doanh nghiệp đầu mối, thương nhân phân phối đảm bảo nguồn cung ổn định cho hệ thống bán lẻ trên địa bàn, không để xảy ra tình trạng gián đoạn nguồn cung. Thị trường hàng hóa tiêu dùng, lương thực, thực phẩm đảm bảo, đáp ứng nhu cầu của người dân. Các hệ thống phân phối, siêu thị, chợ truyền thống duy trì hoạt động bán hàng, thực hiện tốt công tác dự trữ hàng hóa và bình ổn giá. Bên cạnh đó, Thành phố Hà Nội tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thị trường; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về giá, gian lận thương mại, đầu cơ, găm hàng. Các doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn được yêu cầu thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về niêm yết giá, bán đúng giá niêm yết, đảm bảo chất lượng hàng hóa và quyền lợi người tiêu dùng.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2026 tăng 0,56% so với tháng trước, tăng 2,66% so với tháng 12/2025 và tăng 5,47% so với cùng kỳ. CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2026 tăng 4,58% so với bình quân cùng kỳ năm 2025.

CPI tháng Tư và bình quân 4 tháng đầu năm 2026



Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống: Tháng 4/2026, chỉ số giá tăng nhẹ 0,10% so với tháng trước và tăng 5,08% so với tháng 4/2025. Bình quân 4 tháng đầu năm 2026, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,07% so với bình quân 4 tháng đầu năm 2025, trong đó: Giá lương thực tăng 2,11% (giá gạo tẻ thường tăng 0,69%; gạo tẻ ngon tăng 1,53%); giá thực phẩm tăng 5,09% (thịt lợn tăng 9,30%; thịt gà tăng 4,34%; tôm tươi tăng 9,0%); giá dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng 6,12%.

Nhóm đồ uống và thuốc lá: Trong tháng 4/2026, chỉ số giá tăng 0,88% so với tháng trước (trong đó bia tăng 0,50%; thuốc lá tăng 1,71%) và tăng 3,92% so với cùng kỳ. Bình quân 4 tháng năm 2026, chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,74% so với bình quân 4 tháng năm 2025.

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép: Chỉ số giá tháng 4/2026 tăng 0,08% so với tháng trước (trong đó vải các loại tăng 0,04%; quần áo may sẵn tăng 0,20%; dịch vụ may mặc tăng 1,08%) và tăng 2,14% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng năm 2026, chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,00% so với bình quân 4 tháng năm 2025.

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng: Trong tháng, chỉ số giá tăng 2,00% so với tháng trước (bình quân giá điện sinh hoạt tăng 2,42%; vật liệu xây dựng tăng 2,07%; nhà ở cho thuê tăng 0,44%; giá dầu hỏa tăng 27,22%; giá gas tăng 45,58%). So với cùng kỳ năm trước, CPI nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,95%. Bình quân 4 tháng năm 2026, CPI nhóm này tăng 7,67% so với bình quân 4 tháng năm 2025 (trong đó giá điện tăng 5,00%; giá nhà ở cho thuê tăng 11,01%; giá vật liệu xây dựng tăng 19,67%).

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình: Tháng 4/2026 tăng nhẹ 0,44% so với tháng trước (máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,31%; tủ lạnh tăng 0,20%; quạt điện tăng 0,46%). So với cùng kỳ tháng 4/2025, chỉ số giá nhóm này tăng 3,49%. Bình quân 4 tháng năm 2026, nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,73% so với bình quân 4 tháng năm 2025.

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế: Tháng 4/2026, chỉ số giá tăng 0,08% so với tháng trước và tăng 0,46% so với tháng 4/2025. Bình quân 4 tháng năm 2026, CPI nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,27% so với bình quân cùng kỳ năm trước

Nhóm giao thông: Tháng 4/2026, chỉ số giá giảm 0,29% so với tháng trước (cụ thể giá xăng bình quân trong tháng giảm 2,38%, giá dầu diesel tăng 18,92%). So với cùng kỳ tháng 4/2025, CPI nhóm giao thông tăng 12,38%. Tính chung 4 tháng năm 2026, CPI bình quân tăng 4,96% so với CPI bình quân 4 tháng năm 2025 (trong đó ảnh hưởng nhiều nhất là giá vận chuyển hành khách bằng đường hàng không tăng 68,40%).

Nhóm thông tin và truyền thông: Tháng 4/2026, chỉ số giá tăng 0,05% so với tháng trước và giảm 0,37% so tháng 4/2025. Bình quân 4 tháng năm 2026, CPI nhóm này giảm 0,37% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Nhóm giáo dục: Tháng 4/2026, chỉ số giá tăng nhẹ 0,01% so với tháng trước và tăng 4,60% so với cùng kỳ tháng 4/2025. Bình quân 4 tháng năm 2026, chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 4,55% so với bình quân 4 tháng năm 2025.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch: Tháng 4/2026 chỉ số giá tăng 0,08% so với tháng trước, tăng 3,11% so với cùng kỳ tháng 4/2025. Bình quân 4 tháng năm 2026, CPI tăng 3,43% so với bình quân 4 tháng năm 2025 (trong đó mặt hàng sách báo, tạp chí tăng 6,04%; du lịch trọn gói tăng 6,06%; khách sạn nhà hàng tăng 7,99%).

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác: Chỉ số giá tháng 4/2026 tăng 0,36% so với tháng trước và tăng 3,27% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng năm 2026, chỉ số giá tăng 2,90% so với bình quân 4 tháng năm 2025 (giá đồ trang sức tăng 75,00%, dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 3,26%).

Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng
4 tháng các năm 2022 – 2026 (So với bình quân cùng kỳ năm trước)

	<i>Đơn vị tính: %</i>				
	4 tháng năm 2022	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2024	4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2026
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	102,85	101,81	105,28	102,89	104,58
<i>Trong đó:</i>					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,58	104,47	103,19	102,84	105,07
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	104,82	100,49	106,02	106,88	107,67
Thuốc và dịch vụ y tế	100,38	100,37	101,96	117,92	100,27
Giao thông	114,95	99,26	102,19	96,79	104,96
Giáo dục	97,36	96,38	134,90	94,85	104,55
Văn hóa, giải trí và du lịch	100,77	106,72	98,84	103,95	103,43
Hàng hóa và dịch vụ khác	101,42	102,90	107,35	105,15	102,90
Chỉ số giá vàng	101,73	100,29	122,84	140,23	180,58
Chỉ số giá đô la Mỹ	99,08	103,47	104,44	103,59	102,49

Chỉ số giá vàng tháng 4/2026 giảm 5,28% so với tháng trước; tăng 11,13% so với tháng 12/2025 và tăng 57,94% so với cùng kỳ tháng 4/2025. Bình quân 4 tháng năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 80,58% so với bình quân 4 tháng năm 2025.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2026 tăng 0,17% so với tháng trước, giảm 0,18% so với tháng 12/2025, tăng 1,54% so với cùng kỳ tháng 4/2025. Bình quân 4 tháng năm 2026, chỉ số giá USD tăng 2,49% so với bình quân 4 tháng năm 2025.

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách⁵

Tổng thu ngân sách Nhà nước đến hết tháng 4/2026 ước thực hiện 293,4 nghìn tỷ đồng, đạt 45,1% dự toán và giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Thu nội địa 279,0 nghìn tỷ đồng, đạt 45,7% dự toán và giảm 2,3% so cùng kỳ; thu từ dầu thô 1,1 nghìn tỷ đồng, đạt 32,6% dự toán và tăng 3,3%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 13,1 nghìn tỷ đồng, đạt 35,9% và tăng 21,2%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa đến hết tháng 4/2026: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 32,9 nghìn tỷ đồng, đạt 39,4% dự toán và giảm 5,4% so cùng kỳ năm 2025; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 17,0 nghìn tỷ đồng, đạt 40,3% và tăng 20,3%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 78,3 nghìn tỷ đồng, đạt 54,9% và tăng 32,0%; thuế thu nhập cá nhân 26,9 nghìn tỷ đồng, đạt 38,7% và tăng 14,4%; thu tiền sử dụng đất 36,0 nghìn tỷ đồng, đạt 43,5% và bằng 68,3%; thu phí và lệ phí 9,3 nghìn tỷ đồng, đạt 31,1% và tăng 32,0%; thu lệ phí trước bạ 2,7 nghìn tỷ đồng, đạt 26,2% và tăng 10,6%.

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương 4 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm 2025)



Chi ngân sách địa phương đến hết tháng 4/2026 ước thực hiện 58,9 nghìn tỷ đồng, đạt 22,2% dự toán và tăng 71,8% so cùng kỳ năm 2025, trong đó: Chi đầu tư phát triển 32,2 nghìn tỷ đồng, đạt 20,6% dự toán và gấp 2,74 lần so với cùng kỳ năm 2025; chi thường xuyên 26,6 nghìn tỷ đồng, đạt 33,1% và tăng 18,3%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Tư, tại các Ngân hàng thương mại (NHTM) trên địa bàn Thành phố, lãi suất tiền gửi có xu hướng giảm so với cuối

⁵ Theo báo cáo ngày 27/4/2026 của Sở Tài chính

tháng 3/2026, đặc biệt là đối với các kỳ hạn dài. Thời điểm trong tháng 4/2026 lãi suất tiền gửi bằng VNĐ bình quân của các NHTM trong nước phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3 - 4,75%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng; 4,5 - 7,2%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; 5,3 - 7,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước với các khoản vay ở mức 7,1 - 9,4%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VNĐ đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4,0%/năm theo quy định của NHNN.

Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn tiếp tục tăng trưởng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cấp tín dụng và chấp hành các quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn. Ước đến cuối tháng 4/2026, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố đạt 7.127 nghìn tỷ đồng, tăng 0,56% so với cuối tháng trước và tăng 0,65% so với thời điểm kết thúc năm 2025, trong đó tiền gửi đạt 6.269 nghìn tỷ đồng⁶, tăng 0,50% và giảm 0,05%; phát hành giấy tờ có giá đạt 858 nghìn tỷ đồng, tăng 0,99% và tăng 6,05%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 4/2026

(So với thời điểm cuối năm 2025)



Hoạt động tín dụng: Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn đáp ứng nhu cầu vốn cho doanh nghiệp, người dân để duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội của thành phố Hà Nội, góp phần tăng nguồn thu ngân sách. Ước đến cuối tháng 4/2026, tổng

⁶ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.891 nghìn tỷ đồng, tăng 0,74% so với cuối tháng trước và tăng 3,49% so với thời điểm kết thúc năm 2025; tiền gửi có kỳ hạn (tiêu thức mới theo quy định của NHTW) đạt 3.094 nghìn tỷ đồng, tăng 0,40% và tăng 0,84%; tiền gửi thanh toán đạt 1.284 nghìn tỷ đồng, tăng 0,40% và giảm 6,70%.

đư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 6.029 nghìn tỷ đồng, tăng 1,02% so với cuối tháng trước và tăng 4,38% so với thời điểm kết thúc năm 2025, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 2.322 nghìn tỷ đồng, tăng 0,55% và tăng 1,94%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 3.707 nghìn tỷ đồng, tăng 1,32% và tăng 5,97%. Tính đến cuối tháng 4/2026, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,49% trong tổng dư nợ.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố với 05 lĩnh vực ưu tiên như sau: Cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 22,14%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,85%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,08%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,45%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,41%.

7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết ngày 24/4/2026, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.135 doanh nghiệp được phép giao dịch, giảm 06 doanh nghiệp so với cuối tháng trước và giảm 64 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước, trong đó: HNX có 302 doanh nghiệp và Upcom có 833 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 659,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,04% so với cuối tháng trước và tăng 2,16% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: HNX đạt 191,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,19% và tăng 14,08%; Upcom đạt 468,8 nghìn tỷ đồng, giảm 0,02% và giảm 2,02%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch ngày 24/4/2026 đạt 1.797,0 nghìn tỷ đồng, giảm 0,70% so với cuối tháng trước và tăng 5,32% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 444,8 nghìn tỷ đồng, giảm 0,29% và tăng 28,64%; Upcom đạt 1.352,2 nghìn tỷ đồng, giảm 0,83% và giảm 0,61%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tính đến hết giao dịch ngày 24/4/2026, khối lượng trung bình 1 ngày/tháng đạt 78,0 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 25,5% so với trung bình 1 ngày/tháng trước và giảm 9,1% so với trung bình 1 ngày/tháng cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch trung bình 1 ngày/tháng đạt 1,43 nghìn tỷ đồng, giảm 33,9% và tăng 9,9%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh (định kỳ và liên tục) trung bình 1 ngày/tháng đạt 66,9 triệu CP, giảm 29,3% và giảm 10,3%; giá trị trung bình 1 ngày/tháng đạt 1,24 nghìn tỷ đồng, giảm 38,4% và tăng 7,5%. Tính đến hết 24/4/2026, khối lượng giao dịch chung 4 tháng đạt 6,8 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 143,9 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Ba, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 417 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 39 mã giao dịch; cá nhân 378 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đến hết tháng Ba năm nay đạt 789,5 nghìn tài khoản.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. An sinh xã hội

Trong tháng Tư, người dân và chính quyền địa phương các xã, phường trên địa bàn Thủ đô đã tổ chức nhiều hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa” nhằm tri ân, ghi nhớ công lao của các anh hùng liệt sĩ, thương, bệnh binh, Mẹ Việt Nam Anh hùng, các gia đình, đối tượng chính sách, những người có công với cách mạng nhân kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Tại các nghĩa trang liệt sĩ Thành phố được quét dọn sạch sẽ, dâng hoa, dâng hương tưởng nhớ các anh hùng đã hy sinh vì Tổ quốc. Cũng trong dịp này, đoàn đại biểu thành phố Hà Nội đã đến dâng hương tại nghĩa trang liệt sĩ và di tích lịch sử cách mạng tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Tuyên Quang, đồng thời thăm và tặng quà một số thương, bệnh binh, Mẹ Việt Nam Anh hùng.

Để góp phần đảm bảo an sinh xã hội, trong tháng Tư, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 1.219 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công, thân nhân người có công với cách mạng và các đối tượng liên quan; tính chung 4 tháng đầu năm 2026, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 5.054 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi. Các Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công đã thực hiện điều dưỡng tập trung cho 1.908 lượt người có công với tổng kinh phí 11,5 tỷ đồng. Tính đến ngày 15/4/2026, các xã, phường thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng cho 64.135 người có công với cách mạng với tổng kinh phí 196,9 tỷ đồng (trong đó, số chi trả qua tài khoản đạt 99,6%).

Từ 01/01/2026, Hà Nội thực hiện Nghị quyết 63/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội của Thành phố là 650 nghìn đồng/tháng; đối tượng có hoàn cảnh khó khăn được Thành phố tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Y tế quản lý áp dụng hệ số 2,5 đối với trẻ em dưới 04 tuổi và hệ số 4,0 với đối tượng từ 04 tuổi trở lên. Đối tượng đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội được hỗ trợ thêm hàng tháng 150.000 đồng (ngoài chính sách của Nhà nước) đảm bảo tổng mức hưởng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố Hà Nội và được hưởng quà Tết như các đối tượng bảo trợ xã hội theo chính sách của Thành phố.

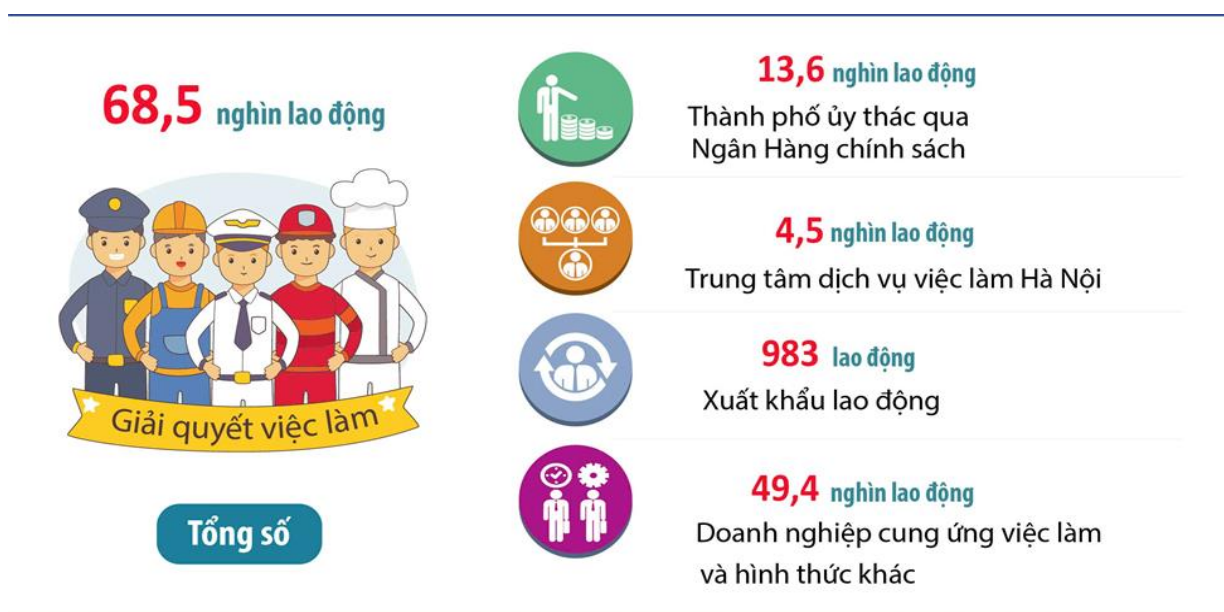
2. Giải quyết việc làm

Trong tháng Tư năm nay, Thành phố giải quyết việc làm cho 18,5 nghìn lao động, trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền 873 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 7.653 lao động; 933 người nhận được việc làm qua các phiên, sàn giao dịch việc làm và hoạt động giới thiệu việc làm tại trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội; 212 người được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động; 9.743 người nhận được việc từ dịch vụ cung ứng việc làm của các

doanh nghiệp và qua các hình thức khác. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, Thành phố giải quyết việc làm cho 68,5/171 nghìn lao động, đạt 40,0% kế hoạch năm 2026.

Cũng trong tháng Tư, Thành phố ra quyết định trợ cấp Bảo hiểm thất nghiệp cho 3.179 người với số tiền hỗ trợ 138,4 tỷ đồng; có 4.096 người lao động hưởng trợ cấp BHTN được tư vấn, giới thiệu việc làm (trong đó 1.218 người được giới thiệu việc làm mới); hỗ trợ học nghề cho 107 người với tổng số tiền 442,5 triệu đồng. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho gần 16,0 nghìn người với số tiền hỗ trợ 648,4 tỷ đồng, giảm 10,1% số người và giảm 1,2% số tiền so với cùng kỳ năm trước; có 19,1 nghìn người lao động hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp được tư vấn, giới thiệu việc làm; hỗ trợ học nghề cho 319 người với số tiền 1.282 triệu đồng.

Giải quyết việc làm trên địa bàn thành phố Hà Nội 4 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm 2025)



3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2026, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 96,25% dân số. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc đạt 49,0% số người trong độ tuổi lao động; số người tham gia BHXH tự nguyện đạt 4,0%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 46,5% lực lượng lao động.

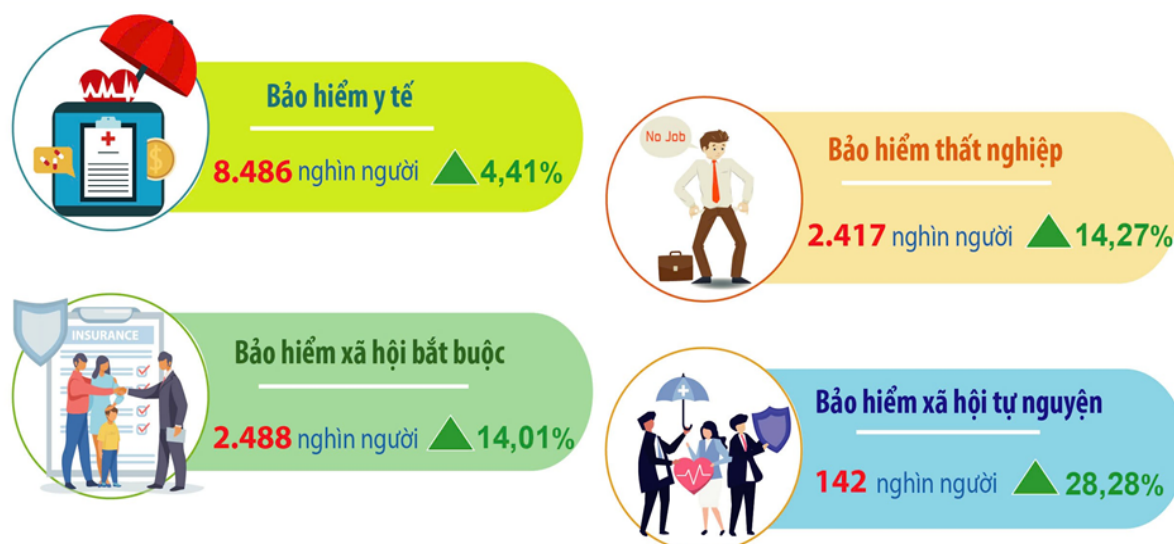
Theo Báo cáo của Bảo hiểm xã hội (BHXH) thành phố Hà Nội, tính đến hết tháng 4/2026 trên địa bàn Thành phố tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 95,98% dân số⁷ với 8.486 nghìn người tham gia, tăng 0,27% so với tháng trước,

⁷ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang và các trường hợp tham gia BHYT dưới 3 tháng, đang bảo lưu.

tăng 4,41% so với cùng kỳ năm 2025 và tăng 0,22% so với thời điểm kết thúc năm 2025. Có 2.488 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc⁸, chiếm 48,05% lực lượng trong độ tuổi lao động, tăng 0,4%, tăng 14,01% và tăng 3,55%. Hơn 142 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện⁹, chiếm 3,63% lực lượng lao động trong độ tuổi, tăng 0,5%, tăng 28,28% và tăng 5,77%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 2.417 nghìn người¹⁰, chiếm 46,05%, tăng 0,55%, tăng 14,27% và tăng 3,55%.

Tính đến hết tháng Tư năm nay, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 28,1 nghìn tỷ đồng, tăng 13,23% so với cùng kỳ năm 2025. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN là 29,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4,31%, trong đó: Chi lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng là 16,8 nghìn tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 9.931 tỷ đồng.

Số người tham gia Bảo hiểm trên địa bàn thành phố Hà Nội Tính đến cuối tháng Tư (so với cùng kỳ năm 2025)



4. Tình hình dịch bệnh và an toàn thực phẩm

Trong tháng Tư, tình hình các dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Thành phố cơ bản vẫn đang được kiểm soát tốt. Thành phố duy trì đội đáp ứng nhanh và thường trực phòng chống dịch, bảo đảm sẵn sàng đáp ứng kịp thời các tình huống dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Các bệnh truyền nhiễm lây truyền qua đường hô hấp dự báo có thể gia tăng do thời tiết vào hè, người dân tập trung đông tại các khu vui chơi, trung tâm thương mại, di tích lịch sử và những nơi diễn ra sự kiện trong dịp nghỉ Lễ.

⁸ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang và người đang bảo lưu.

⁹ Chưa bao gồm số người tham gia BHXH tự nguyện đang bảo lưu.

¹⁰ Chưa bao gồm số người đang bảo lưu.

Theo số liệu của Sở Y tế Hà Nội, trong thời gian từ ngày 18/3/2026 đến 17/4/2026 và cộng dồn từ đầu năm 2026 đến ngày 17/4/2026, Thành phố ghi nhận một số ca mắc như sau: Chân tay miệng ghi nhận 2.305 ca mắc, số mắc tăng so với cùng kỳ năm 2025 (1.216 ca mắc), bệnh nhân ghi nhận tại 126 phường, xã với 46 ổ dịch, hiện tại còn 17 ổ dịch đang hoạt động. CDC Hà Nội nhận định, số ca mắc tay chân miệng tuần qua đã có xu hướng chững lại và giảm so với tuần trước nhưng vẫn ở mức cao. Dự báo trong thời gian tới số mắc sẽ tiếp tục duy trì ở mức tương đương hoặc giảm do đang vào chu kỳ dịch gia tăng hàng năm. Các xã, phường cần tập trung giám sát phát hiện và xử lý các khu vực có ca bệnh, ổ dịch tay chân miệng, đặc biệt tại các nhà trẻ, mẫu giáo trên địa bàn. Tăng cường công tác phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra giám sát đợt cao điểm triển khai vệ sinh môi trường, khử khuẩn chủ động phòng chống tay chân miệng tại các trường mầm non, mẫu giáo trên địa bàn theo chỉ đạo của UBND thành phố và Sở Y tế.

Sốt xuất huyết ghi nhận 210 ca mắc tại 75 xã phường, số mắc giảm so với cùng kỳ năm 2025 (234 ca mắc). Từ đầu năm 2026 đến nay ghi nhận 02 ổ dịch, hiện còn 01 ổ dịch đang hoạt động. Các trường hợp mắc tản phát tại các xã, phường, đã xuất hiện ổ dịch mới. Dự báo trong thời gian tới số mắc sẽ tiếp tục ghi nhận rải rác và có thể xuất hiện thêm các ổ dịch mới.

Thành phố ghi nhận 04 ổ dịch đại trên chó tại Hạ Bằng, Hòa Lạc, Đoàn Phương; tất cả người phơi nhiễm đã được điều trị dự phòng theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế. Ghi nhận 175 ca mắc sởi tại 78 phường, xã, số mắc giảm so với cùng kỳ năm 2025 (2.351 ca mắc, 1 người tử vong); ghi nhận 24 ca mắc ho gà, (cùng kỳ ghi nhận 13 mắc). Cộng dồn năm 2026 ghi nhận 44 ca mắc Covid tại 29 phường, xã (cùng kỳ ghi nhận 12 ca mắc). Các dịch bệnh khác không ghi nhận diễn biến bất thường.

Hiện nay, thời tiết đang giao mùa nóng ẩm mưa nhiều và người dân tập trung đông người tại nhiều lễ hội, sự kiện hoạt động dịp nghỉ lễ, dự báo trong thời gian tới, các bệnh truyền nhiễm lây truyền qua đường hô hấp như cúm, thủy đậu, ho gà, sởi, rubella, adeno vi rút, chân tay miệng... các cơ quan chức năng và người dân cần chủ động phòng chống lây nhiễm.

Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm: Trong tháng Tư không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm. Trong tháng, Thành phố triển khai “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” với chủ đề “Bảo đảm an toàn thực phẩm, trong đó chú trọng an toàn thực phẩm bếp ăn tập thể, dịch vụ ăn uống và thức ăn đường phố”. Đây mạnh công tác quản lý an toàn thực phẩm, chủ động phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm, không chế không để ngộ độc thực phẩm đông người mắc và tử vong do ngộ độc thực phẩm góp phần giữ vững an ninh chính trị, ổn định an toàn xã hội, phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời

sống người dân. Ngoài các đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành cấp Thành phố, các xã, phường, cũng thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra. Riêng ngành Y tế chú trọng thanh tra, kiểm tra các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố; các bếp ăn tập thể trường học, khu công nghiệp; cơ sở sản xuất, kinh doanh nước uống, đóng chai, nước đá dùng liền theo phân cấp...

Sở Y tế đã xử lý vi phạm hành chính đối với 19 cơ sở, tổng số tiền phạt 192 triệu, cụ thể: Xử phạt vi phạm hành chính với 8 nhà hàng, cửa hàng ăn uống, số tiền phạt 64 triệu đồng; xử phạt vi phạm hành chính với 02 bếp ăn tập thể, số tiền phạt là 16 triệu đồng; xử phạt vi phạm hành chính với 09 cơ sở chế biến suất ăn sẵn, số tiền phạt 112 triệu đồng.

5. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng, Thành phố công bố phương án tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2026-2027 của các trường chất lượng cao và trường tư thục trên địa bàn Thành phố. Đối với các trường THPT tư thục và THPT chất lượng cao, đa số các trường xét tuyển dựa trên kết quả rèn luyện và học tập của học sinh tại bậc Trung học cơ sở. Bên cạnh đó cũng có nhiều trường sử dụng kết quả Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 Trung học phổ thông công lập năm học 2026-2027. Một số trường sử dụng cả hai kết quả trên để tuyển sinh.

Thành phố cũng có văn bản hướng dẫn các trường THPT, các trường hiệp quản, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có nhiều cấp học (trong đó có cấp THPT), các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên về việc tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026; hướng dẫn các trường THPT, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp THPT, các trung tâm GDNN-GDTX, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có liên kết giảng dạy chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông chuẩn bị và tổ chức triển khai công tác tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027.

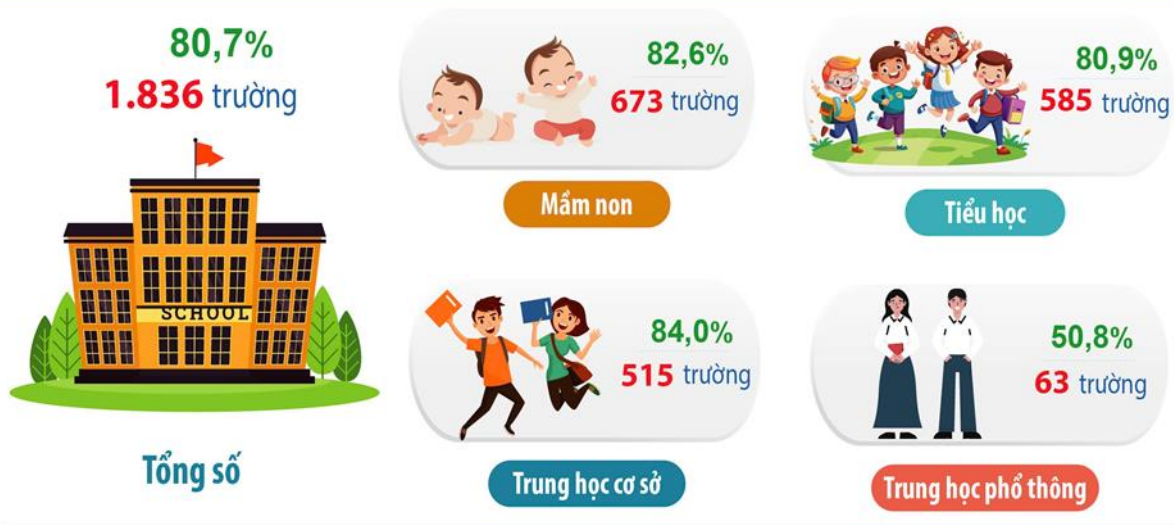
Quy mô mạng lưới trường, lớp, giáo viên và học sinh ngày càng tăng, năm học 2025 - 2026 toàn thành phố Hà Nội có 2.954 trường mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên các cấp; 70,5 nghìn lớp; 2.327 nghìn học sinh; 129,3 nghìn giáo viên. Đến nay, tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 80,7% với 1.836 trường (không tính các trường đặc thù có học sinh khuyết tật), trong đó: Mầm non đạt 82,6% với 673 trường; tiểu học đạt 80,9% với 585 trường; trung học cơ sở đạt 84,0% với 515 trường; trung học phổ thông đạt 50,8% với 63 trường.

Về giáo dục nghề nghiệp: Hiện nay, trên địa bàn Thành phố có 358 cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (GDNN), trong đó, 155 cơ sở GDNN (71 trường cao đẳng, 84 trường trung cấp) và 203 cơ sở tham gia hoạt động GDNN (54 trung tâm GDNN, 18 trung tâm GDNN-GDTX, 131 doanh nghiệp và loại hình khác).

Trong tháng Tư, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh được 10,9 nghìn lượt người; tính chung 4 tháng đầu năm nay, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh được 12,4 nghìn lượt người (trong đó 250 người trình độ cao đẳng; 120 người trình độ trung cấp; 12 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng), góp phần cung cấp nguồn lao động có trình độ đào tạo cho thị trường lao động trên địa bàn Thành phố và các tỉnh lân cận.

Tỷ lệ Trường công lập đạt chuẩn quốc gia toàn Thành phố

Tính đến cuối tháng Tư năm 2026



6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa, thông tin: Trong tháng, Thành phố thực hiện công tác thông tin tuyên truyền, cổ động trực quan và triển lãm nhân dịp kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước và 140 năm Ngày Quốc tế Lao động 01/5 với 1.631 m² pano các loại, 1.840 chiếc băng rôn dọc, 2.000 Quốc kỳ, Đảng kỳ, 27 cụm hồng kỳ, 150 chiếc hồng kỳ, 03 cụm cột cờ khổ lớn, 08 cụm mô hình thực hiện trên các trục đường, tuyến phố chính, khu vực trung tâm Thành phố...tạo mỹ quan đô thị và điểm nhấn thu hút người xem nhằm lan tỏa giá trị, ý nghĩa của các sự kiện đến đông đảo các tầng lớp nhân dân. Trong tháng Tư, Thành phố đã đăng tải 163 tin, bài trên tài khoản Zalo “Sở Văn hoá và Thể thao Hà Nội” đến gần 12 triệu lượt tài khoản Zalo; phối hợp các trang TTĐT tổng hợp lan tỏa 158 lượt tin, bài thông tin về các hoạt động của lãnh đạo Thành phố; thông tin về kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XVI; thông tin về Luật Thủ đô sửa đổi; thông tin về kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT; thông tin về công tác An toàn thực phẩm trên địa bàn Thành phố và các thông tin về kinh tế, xã hội, giáo dục, văn hóa khác... Thực hiện 226 tin, bài kèm nhiều hình ảnh phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền trên Cổng Thông tin điện tử Thành phố.

Tại các di tích lịch sử trên địa bàn Thành phố đã tổ chức tiếp đón nhiều cơ quan, đoàn thể và Nhân dân đến dâng hương, tham quan du lịch tất cả các ngày, kể cả ngày nghỉ Lễ. Di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Đền Ngọc Sơn, Nhà tù Hỏa Lò đã đón tiếp 384,9 nghìn lượt khách, doanh thu phí đạt gần 21 tỷ đồng. Trong tháng Tư, các đơn vị nghệ thuật tiếp tục biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị, đối ngoại theo nhiệm vụ được giao và chỉ đạo của UBND Thành phố phục vụ đông đảo các tầng lớp Nhân dân. Các đơn vị nghệ thuật của Thành phố đã biểu diễn tổng cộng 226 buổi, trong đó 99 buổi phục vụ chính trị, 226 buổi diễn doanh thu với tổng số tiền là 8 tỷ đồng.

Thành phố tổ chức hoạt động chiếu phim và biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị gồm 70 buổi, thu hút 6,65 nghìn lượt người xem. Thư viện thực hiện phục vụ đọc tại chỗ, cho mượn về nhà và qua không gian mạng với số lượng bản đọc đạt 467,04 nghìn lượt (tăng 15% so với cùng kỳ); lượt tài liệu phục vụ đạt 973,51 nghìn lượt (tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2025).

Trong tháng báo cáo nhiều lễ hội trên địa bàn Thành phố tiếp tục được tổ chức thu hút du khách thập phương đến dự. Thành phố tăng cường công tác quản lý đảm bảo thực hiện nếp sống văn minh, an toàn, tiết kiệm trong các hoạt động lễ hội như: Đền Lộ xã Hồng Vân, Đền Bà Tấm xã Gia Lâm, Đền Nội Bình Đà xã Bình Minh... Các lễ hội diễn ra đảm bảo trang trọng, an toàn, đúng quy định.

Hoạt động thể dục thể thao: Thể thao thành tích cao, Thành phố tiếp tục cử các đoàn đi tập huấn và tham dự các giải đấu trong nước và quốc tế. Hà Nội thực hiện tổng số 39 đợt đi tập huấn với 1.099 lượt người tham gia.

Trong tháng, thể thao thành tích cao của Thành phố đạt được tổng số 311 huy chương các loại trong đó có 284 Huy chương trong nước gồm 119 HCV, 70 HCB, 95 HCD và 27 Huy chương quốc tế gồm 13 HCV, 06 HCB, 08 HCD.

Một số thành tích nổi bật trong các Bộ môn đã thi đấu xuất sắc giành vị trí Nhất toàn đoàn cụ thể: Cấp Quốc gia, vô địch Karate các CLB quốc gia khu vực Miền Bắc với 17 HCV, 11 HCB, 15 HCD; vô địch Cử tạ Thanh thiếu niên quốc gia với 30 HCV, 08 HCB, 16 HCD; vô địch Súng hơi quốc gia với 15HCV, 17HCB, 09Đ; vô địch Đấu kiếm U15 quốc gia với 05 HCV, 09 HCD; vô địch Cung thủ xuất sắc quốc gia với 13 HCV, 16 HCB, 11 HCD; vô địch Kickboxing các đội mạnh quốc gia với 20 HCV, 04 HCB, 02 HCD. Cấp Quốc tế gồm vô địch Wushu trẻ thế giới với 05 HCV, 01 HCB, 04 HCD; vô địch Kickboxing thế giới với 08 HCV, 05 HCB, 04 HCD.

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng Tư, Công an thành phố Hà Nội tăng cường bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội cho nhân dân. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục

tiêu trọng điểm, các địa điểm lễ hội, vui chơi giải trí, những nơi tập trung đông người. Trong dịp nghỉ Lễ giỗ Tổ, 30/4 và 01/5, Công an Thành phố chủ động triển khai 100% lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát trật tự phối hợp với Công an các xã phường tập trung điều hành, hướng dẫn giao thông tại các nút giao thông trọng điểm; bố trí các tổ tuần tra kiểm soát để xử lý các vi phạm, phòng chống ùn tắc giao thông cục bộ, không để xảy ra tình trạng ùn tắc kéo dài tại các tuyến đường cửa ngõ vào Thành phố, đặc biệt vào những ngày đầu và cuối kỳ nghỉ Lễ, phục vụ người dân đi lại thuận tiện, thông suốt.

Song song với đó, công tác tuần tra, kiểm soát được duy trì thường xuyên, khép kín địa bàn với tinh thần “không có vùng cấm, không có ngoại lệ”. Lực lượng chức năng tập trung xử lý nghiêm các hành vi vi phạm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tai nạn giao thông như vi phạm nồng độ cồn, chạy quá tốc độ, chở quá số người quy định, chở hàng quá tải trọng, quá khổ giới hạn... Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng hệ thống camera giám sát, công nghệ AI trong phát hiện, xử lý vi phạm và điều hành giao thông. Bên cạnh đó, lực lượng CSGT tăng cường các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn các hành vi tụ tập đua xe trái phép, lạng lách, đánh võng, gây rối trật tự công cộng; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp chống đối, không chấp hành hiệu lệnh của lực lượng chức năng.

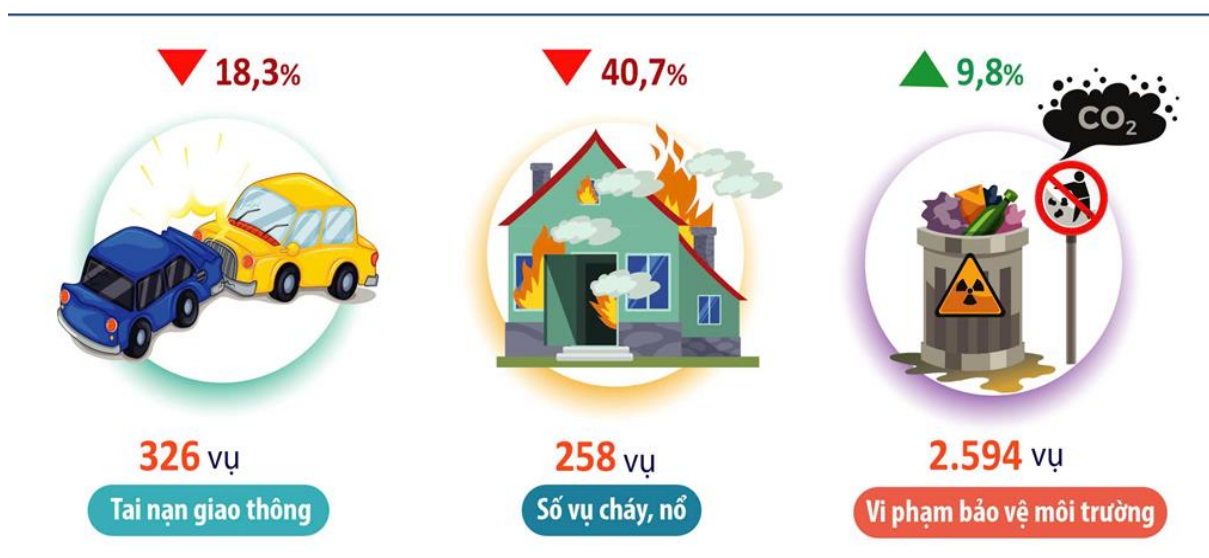
Tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Tư (từ 15/3/2026 đến 14/4/2026) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng, phát hiện 342 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 183 đối tượng; phát hiện 151 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 211 đối tượng, thu ngân sách 92,1 tỷ đồng; phát hiện 44 vụ cờ bạc, bắt giữ 246 đối tượng; triệt phá 327 vụ vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 750 đối tượng. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn Thành phố phát hiện 1.393 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 1.697 đối tượng; xử lý 1.527 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 1.731 đối tượng, thu nộp ngân sách 136,8 tỷ đồng; bắt giữ 274 vụ cờ bạc với 1.126 đối tượng; triệt phá 1.409 vụ vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 2.907 đối tượng.

An toàn giao thông: Thành phố Hà Nội với mật độ dân số cao và lưu lượng phương tiện tham gia giao thông lớn, luôn phải đối mặt với những thách thức trong việc đảm bảo trật tự, an toàn giao thông. Trong tháng Tư, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 82 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 54 người chết và 54 người bị thương. Trong đó, đã xảy ra 79 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 50 người chết và 49 người bị thương và 03 vụ tai nạn đường sắt làm chết 04 người và bị thương 05 người.

Chia theo mức độ nghiêm trọng, có 02 vụ tai nạn giao thông rất nghiêm trọng làm 04 người chết và 01 người bị thương; 52 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng làm 50 người chết và 28 người bị thương; 28 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 25 người bị thương. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn Thành phố tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ năm 2025, cụ thể: Xảy ra 326 vụ tai nạn giao thông đường bộ, giảm 18,3%; làm 218 người chết, giảm 5,2% và 173 người bị thương, giảm 33,4%.

Số vụ tai nạn giao thông, cháy nổ và vi phạm môi trường trên địa bàn Thành phố 4 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm 2025)



Về phòng chống cháy nổ: Tháng Tư, trên địa bàn Thành phố xảy ra 59 vụ cháy, không gây thiệt hại về người, tài sản thiệt hại ban đầu ước tính 1,3 tỷ (trong đó 58 vụ cháy cấp I; 01 vụ cháy cấp III) các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn Thành phố xảy ra 258 vụ cháy, nổ giảm 40,7% so với cùng kỳ năm 2025; làm chết 03 người giảm 66,7% và 05 người bị thương, tương đương cùng kỳ năm 2025 .

Bảo vệ môi trường: Trong tháng, phát hiện 223 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường; xử lý 215 vụ với 216 đối tượng; thu nộp ngân sách 2,0 tỷ đồng. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026, ghi nhận 2.594 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 2.497 đối tượng, tăng 8,6% về số vụ và tăng 8,8% đối tượng so với cùng kỳ năm 2025; thu nộp ngân sách 17,1 tỷ đồng, tăng 63,4%.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2026.

Dự thảo Luật Thủ đô (sửa đổi) được Quốc hội khóa XVI xem xét tại kỳ họp thứ nhất (tháng 4/2026) không chỉ là một bước đi chiến lược nhằm kiến tạo mô hình phát triển mới mà còn là một dấu mốc quan trọng trong tư duy lập

pháp: Chuyển từ "thực thi chính sách" sang "thiết kế chính sách". Trước vận hội mới này, Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội đã chủ động nghiên cứu và áp dụng các mô hình mới vào quy trình làm việc, góp phần minh chứng cho tinh thần "Hà Nội quyết, Hà Nội làm, Hà Nội chịu trách nhiệm". Trong những tháng cuối năm để đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và nâng cao chất lượng phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội trong các tháng tiếp theo, đề nghị tập trung triển khai một số nhóm giải pháp trọng tâm sau:

1. Ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát: Tiếp tục theo dõi sát diễn biến giá xăng dầu, nguyên vật liệu đầu vào và các mặt hàng thiết yếu; chủ động xây dựng kịch bản điều hành giá theo từng thời điểm. Đồng thời, tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành trong quản lý thị trường; kiểm tra, giám sát việc niêm yết giá, xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, găm hàng, thao túng giá.

Chủ động nguồn cung hàng hóa, nhất là lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng trong các giai đoạn cao điểm tiêu dùng; đẩy mạnh chương trình bình ổn thị trường. Điều hành linh hoạt chính sách tài khóa, tiền tệ trên địa bàn nhằm hỗ trợ kiểm soát lạm phát nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu tăng trưởng.

2. Thúc đẩy sản xuất công nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp: Tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đặc biệt là về vốn, chi phí đầu vào, thủ tục hành chính và tiếp cận đất đai. Đẩy mạnh kết nối cung – cầu, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ; thúc đẩy chuyển đổi số trong sản xuất. Tăng cường dự báo thị trường, đơn hàng xuất khẩu để hỗ trợ doanh nghiệp chủ động kế hoạch sản xuất.

3. Đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công và phát triển hạ tầng: Tiếp tục xác định giải ngân đầu tư công là nhiệm vụ chính trị trọng tâm; gắn trách nhiệm người đứng đầu với tiến độ thực hiện từng dự án. Tập trung tháo gỡ các vướng mắc về thủ tục đầu tư, đặc biệt là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng sạch. Ưu tiên nguồn lực cho các dự án hạ tầng chiến lược, các công trình giao thông kết nối vùng, tạo động lực lan tỏa cho phát triển kinh tế. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đảm bảo chất lượng, tiến độ và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

4. Phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch: Đẩy mạnh các chương trình kích cầu tiêu dùng nội địa; phát triển hệ thống phân phối hiện đại gắn với thương mại điện tử. Tăng cường xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, tận dụng các hiệp định thương mại tự do. Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng cao; đa dạng hóa sản phẩm du lịch, đặc biệt là du lịch trải nghiệm, văn hóa và sự kiện. Nâng cao chất lượng dịch vụ, cải thiện môi trường du lịch, đảm bảo an toàn, thân thiện đối với du khách.

5. Quản lý tài chính – ngân sách và tín dụng: Tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu ngân sách; khai thác hiệu quả các nguồn thu, đặc biệt từ đất đai và khu vực ngoài nhà nước. Điều hành chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; ưu tiên chi đầu tư phát triển và các lĩnh vực an sinh xã hội. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục giảm lãi suất cho vay, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn. Kiểm soát chặt chẽ rủi ro tín dụng, đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng.

6. Phát triển nguồn nhân lực và đảm bảo an sinh xã hội: Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ người lao động, nhất là trong các ngành chịu ảnh hưởng của suy giảm đơn hàng. Tăng cường đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với nhu cầu thị trường lao động.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội; chăm lo đời sống người có công, đối tượng yếu thế. Đẩy mạnh công tác y tế dự phòng, đảm bảo an toàn dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

7. Tăng cường cải cách hành chính, chuyển đổi số: Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cho người dân và doanh nghiệp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công. Nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính; tăng cường kiểm tra, giám sát thực thi công vụ. Xây dựng chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số, phục vụ người dân và doanh nghiệp hiệu quả hơn.

8. Đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội: Chủ động nắm chắc tình hình, không để phát sinh các điểm nóng về an ninh trật tự. Tăng cường phòng, chống tội phạm, đảm bảo an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy. Đảm bảo an ninh kinh tế, an ninh mạng trong bối cảnh chuyển đổi số.

Việc triển khai đồng bộ, quyết liệt các nhóm giải pháp nêu trên sẽ góp phần quan trọng duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao năng lực chống chịu của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội năm 2026.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Tài chính TP Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- UBND phường, xã;
- Thống kê một số tỉnh, TP;
- Đơn vị thuộc Thống kê HN;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phạm Hoài Nam

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 4 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính 4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	108,6
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	30562	153,3
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	1643950	111,9
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	338759	111,6
5. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát	Tỷ đồng	99633	120,7
6. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	3308	131,3
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>2430</i>	<i>132,8</i>
7. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	6347	99,1
8. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	18876	132,4
9. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	-	104,58
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	293369	98,6
11. Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	58947	171,8

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đến ngày 20 tháng 4 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Nông nghiệp				
Trồng trọt				
Diện tích gieo trồng cây hàng năm				
Lúa vụ Đông xuân	Ha	79669	78395	98,4
Ngô	Ha	8171	7625	93,3
Khoai lang	Ha	1087	1028	94,6
Đậu tương	Ha	955	882	92,4
Lạc	Ha	1468	1426	97,1
Rau các loại	Ha	24771	23559	95,1
Đậu các loại	Ha	226	304	134,5
Chăn nuôi				
Trâu	Nghìn Con	28,2	26,9	95,2
Bò	Nghìn Con	117,2	110,3	94,1
Đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	Nghìn Con	1254	1246	99,4
Gia cầm (Gà, vịt, ngan)	Nghìn Con	36671	37260	101,6
<i>Trong đó: gà</i>	<i>Nghìn Con</i>	<i>27624</i>	<i>28050</i>	<i>101,5</i>
Lâm nghiệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	85	84	98,8
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	6470	6090	94,1
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	Nghìn cây	378	358	94,7
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	38129	39801	104,4
Thủy sản nuôi trồng	Tấn	37753	39429	104,4
Cá	Tấn	37751	39427	104,4
Thủy sản khác	Tấn	2	2	100,0
Thủy sản khai thác	Tấn	376	372	98,9

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Tư và 4 tháng năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	108,2	107,3	108,6	108,6
Khai khoáng	106,0	109,2	106,6	102,7
Khai khoáng khác	106,0	109,2	106,6	102,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,3	107,8	109,1	108,8
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,6	99,7	105,8	106,0
Sản xuất đồ uống	108,4	124,0	107,8	114,1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	106,3	99,0	105,6	101,0
Dệt	100,4	109,3	101,5	104,1
Sản xuất trang phục	105,7	110,8	110,0	102,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	106,1	86,2	103,8	100,2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,1	100,1	100,1	101,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,8	98,3	102,2	114,2
In, sao chụp bản ghi các loại	102,1	194,3	105,8	97,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102,1	106,3	108,5	107,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	107,6	98,7	105,3	108,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,3	94,5	109,8	119,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,0	92,4	103,4	106,8
Sản xuất kim loại	111,8	99,6	112,9	117,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,5	115,5	104,5	106,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	119,0	96,9	116,9	116,7
Sản xuất thiết bị điện	107,3	100,5	106,3	113,3
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	105,5	87,9	107,1	105,7
Sản xuất xe có động cơ	113,6	103,7	122,6	113,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	119,6	122,8	119,2	109,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,6	141,9	104,8	97,7
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	102,6	89,5	106,9	106,7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	110,3	118,4	106,1	107,7

3. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Tư và 4 tháng năm 2026

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	109,1	104,9	104,9	106,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	109,1	104,9	104,9	106,9
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,2	100,1	104,7	106,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,9	108,7	105,9	107,9
Thoát nước và xử lý nước thải	99,0	113,1	101,7	105,1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104,0	90,0	104,3	106,2

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Tư và 4 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
		năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
Đá xây dựng	Nghìn M ³	266	291	1083	106,6	102,7
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	16	14	55	79,9	82,8
Sữa và kem dạng bột	Tấn	214	226	806	74,3	93,6
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1227	998	4946	99,0	103,5
Bia các loại	Triệu Lít	31	41	126	107,5	113,5
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	181	179	653	105,6	101,0
Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	Nghìn cái	1013	1016	3474	102,8	113,7
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	Nghìn cái	2540	2645	8875	109,4	100,9
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	Nghìn cái	4520	5700	18720	112,2	102,3
Giày, dép	Nghìn đôi	384	297	1507	103,2	97,3
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4366	4481	17793	96,8	101,3
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	Nghìn chiếc	5892	5546	23282	177,9	157,2
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu chiếc	66	60	248	106,9	124,0
Giấy và bìa nhãn	Tấn	8030	7693	26685	86,4	78,1
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	4641	5433	22383	99,8	114,0
Phân bón các loại	Nghìn tấn	30	33	121	122,9	99,0
Thuốc trừ sâu	Tấn	675	623	1298	68,5	69,7
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	29	64	175	170,1	105,4
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	10	11	43	101,3	98,9
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	187	192	782	109,2	128,0
Dung dịch đạm huyết thanh	Nghìn lít	5045	4216	18193	95,1	107,6
Cửa bằng plastic	Tấn	2852	2514	16089	227,9	168,7
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	4503	4369	17323	101,2	109,2
Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	Nghìn cái	313	184	1078	94,4	116,1
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	Nghìn M ³	264	222	979	98,2	139,0
Ống không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	5640	5900	23932	104,6	110,1
Cửa bằng sắt, thép	Nghìn M ²	58	65	273	98,8	108,8
Mạch điện tử tích hợp	Triệu cái	148	148	596	116,5	110,7

4. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Tư và 4 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
		năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
Máy copy - in	Nghìn cái	781	808	3009	142,6	153,9
Máy điện thoại hữu tuyến	Nghìn cái	14	0	91	0,0	40,3
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	Nghìn cái	142	0	549	0,0	84,2
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	3300	3269	11109	105,0	113,8
Dây dẫn điện	Nghìn tấn	11	12	45	98,7	97,9
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Nghìn cái	30	35	115	83,2	91,7
Quạt công suất không quá 125W	Nghìn cái	225	291	703	119,4	90,8
Dụng cụ đun nước nóng	Nghìn cái	26	28	128	90,3	107,2
Xe có động cơ	Chiếc	518	450	1822	156,8	186,6
Thiết bị khác dùng cho động cơ	Nghìn cái	3350	3195	11666	116,6	99,4
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	51	80	256	119,6	96,0
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	Nghìn cái	10	13	40	121,5	101,7
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Nghìn chiếc	46	50	173	137,4	222,5
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Nghìn tấn	32	41	143	114,2	96,9
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Nghìn chiếc	36	59	182	111,1	101,2
Bàn bằng gỗ các loại	Nghìn chiếc	361	371	1482	94,7	93,9
Ghế có khung bằng kim loại	Nghìn chiếc	173	298	836	104,1	97,1
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2122	2227	8342	104,9	106,9
Nước máy thương phẩm uống được	Triệu M ³	34	37	137	108,8	110,9

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Tư và 4 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	KH	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4 năm 2026		4 tháng năm 2026	
					so với		so với	
					năm	tháng 3	tháng 4	4 tháng
2026	năm	năm	năm	trước	năm	hoạch	năm	
		2026	2026	2026		trước		trước
TỔNG SỐ	126001	7994	9419	30562	117,8	164,2	24,3	153,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp thành phố	67292	4346	5092	16768	117,2	195,6	24,9	201,3
Vốn cân đối ngân sách thành phố	59645	3892	4566	15061	117,3	251,1	25,3	258,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>36494</i>	<i>1759</i>	<i>2009</i>	<i>7526</i>	<i>114,2</i>	<i>261,6</i>	<i>20,6</i>	<i>311,5</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5104	212	246	887	115,6	47,7	17,4	56,7
Vốn nước ngoài (ODA)	2118	206	241	698	117,0	98,6	33,0	83,8
Xổ số kiến thiết	425	36	39	122	107,3	148,9	28,6	119,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	58709	3648	4327	13794	118,6	138,1	23,5	118,8
Vốn cân đối ngân sách xã	33091	2023	2413	7707	119,3	1011,4	23,3	994,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>20763</i>	<i>1060</i>	<i>1232</i>	<i>4025</i>	<i>116,3</i>	<i>641,2</i>	<i>19,4</i>	<i>607,3</i>
Vốn TP hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	25618	1625	1914	6087	117,8	66,1	23,8	56,2

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Tư và 4 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với		4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	413843	419210	1643950	101,3	112,9	111,9
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	35006	35550	136612	101,6	108,7	106,8
Ngoài Nhà nước	360119	364760	1433294	101,3	113,6	112,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	18718	18900	74044	101,0	107,5	106,8
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Thương nghiệp	343121	347600	1367512	101,3	113,2	112,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	11285	11450	44369	101,5	112,3	111,2
Du lịch lữ hành	2939	3025	11426	102,9	112,7	111,5
Dịch vụ khác	56498	57135	220643	101,1	111,3	109,6
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	83844	85410	338759	101,9	111,0	111,6
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	10239	10380	40116	101,4	108,9	109,4
Ngoài Nhà nước	70262	71630	285487	101,9	111,6	112,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3343	3400	13156	101,7	106,0	108,5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Bán lẻ hàng hóa	53600	54650	218931	102,0	111,4	112,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	11285	11450	44369	101,5	112,3	111,2
Du lịch lữ hành	2939	3025	11426	102,9	112,7	111,5
Dịch vụ khác	16020	16285	64033	101,7	108,5	108,4
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>						
Nhà nước	12,2	12,1	11,8	-	-	-
Ngoài Nhà nước	83,8	83,9	84,3	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,0	4,0	3,9	-	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư và 4 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	Thực hiện	Ước tính	4 tháng		Tháng 4 năm 2026		4 tháng
	tháng 3	tháng 4	năm 2026		so với		năm 2026
	năm	năm	Tổng	Cơ	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	mức	cấu	trước	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	83844	85410	338759	100,0	101,9	111,0	111,6
Bán lẻ hàng hóa	53600	54650	218931	64,6	102,0	111,4	112,6
Lương thực, thực phẩm	11651	11900	47618	14,1	102,1	110,8	110,9
Hàng may mặc	3540	3590	14109	4,2	101,4	104,4	109,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	6121	6200	25061	7,4	101,3	108,2	110,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	796	800	3197	0,9	100,5	107,3	106,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	1033	1050	4351	1,3	101,6	106,0	110,0
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	5768	5820	22980	6,8	100,9	113,6	110,9
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	1340	1360	5480	1,6	101,5	111,6	111,3
Xăng, dầu các loại	9256	9480	37282	11,0	102,4	116,5	115,4
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	700	720	2839	0,8	102,9	114,6	112,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1986	2020	8192	2,4	101,7	119,1	136,7
Hàng hóa khác	10169	10450	42855	12,7	102,8	110,7	112,5
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1240	1260	4967	1,5	101,6	110,0	110,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	11285	11450	44369	13,1	101,5	112,3	111,2
Dịch vụ lưu trú	1280	1235	4875	1,4	101,7	118,9	120,9
Dịch vụ ăn uống	10005	10215	39494	11,7	104,4	108,4	108,6
Du lịch lữ hành	2939	3025	11426	3,4	102,9	112,7	111,5
Dịch vụ khác	16020	16285	64033	18,9	101,7	108,5	108,4

8. Kim ngạch xuất khẩu tháng Tư và 4 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Triệu USD; %

	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với		4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	1710	1728	6347	101,1	94,6	99,1
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>						
Khu vực kinh tế trong nước	970	980	3462	101,0	87,1	90,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	740	748	2885	101,2	106,5	111,3
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Hàng nông sản	155	157	566	101,5	96,2	104,0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>45</i>	<i>45</i>	<i>144</i>	<i>101,2</i>	<i>80,8</i>	<i>71,0</i>
+ Cà phê	59	60	230	101,3	143,3	139,3
Hàng may, dệt	175	176	680	100,5	92,4	95,7
Giày dép các loại và SP từ da	34	34	135	100,3	120,3	110,7
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	270	272	1020	100,4	116,5	121,2
Hàng gốm sứ	19	19	67	100,6	110,0	108,1
Xăng dầu	-	-	1	-	-	0,5
Máy móc thiết bị phụ tùng	265	267	985	100,9	94,7	108,4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	33	33	117	100,2	129,3	111,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	258	257	854	99,5	110,9	102,1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	56	56	230	100,7	80,7	81,5
Điện thoại và linh kiện	4	4	17	100,6	17,2	32,4
Hàng hoá khác	441	453	1675	102,9	87,8	95,9

9. Kim ngạch nhập khẩu tháng Tư và 4 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Triệu USD; %

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4 năm 2026		4 tháng
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với		năm 2026
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	2026	trước	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	5465	4784	18876	87,5	123,4	132,4
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	4709	4124	16067	87,6	129,3	136,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	756	660	2809	87,3	96,4	113,1
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	640	570	2722	89,1	72,1	97,7
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	235	211	1039	89,4	79,3	110,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	374	361	1700	96,5	111,9	156,0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	90	90	347	99,1	129,2	120,6
Xăng dầu	405	387	1666	95,5	104,8	122,0
Sắt thép	112	101	573	89,5	58,9	78,4
Chất dẻo	90	88	403	98,6	80,6	83,8
Thức ăn gia súc	48	46	208	95,8	86,0	91,6
Vải	69	59	292	86,1	65,5	88,8
Kim loại khác	113	100	498	89,1	73,9	83,4
Ngô	84	79	334	93,4	119,6	214,3
Sản phẩm chất dẻo	65	59	280	91,7	74,0	98,3
Sản phẩm hóa chất	64	59	278	91,8	72,3	97,5
Hàng hóa khác	3076	2574	8536	83,7	202,7	181,6

10. Vận chuyển hành khách tháng Hai và 02 tháng năm 2026

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4 năm 2026		4 tháng
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với (%)		năm 2026
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	2026	trước	năm trước	năm trước (%)
HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển (Nghìn người)	48911	51825	202703	106,0	124,2	124,0
Đường bộ	47463	50306	196867	106,0	123,4	123,3
Đường thủy nội địa	230	231	878	100,7	121,0	112,3
Đường sắt	1218	1288	4958	105,7	172,9	161,0
Luân chuyển (Triệu người.km)	1382	1453	5724	105,1	119,4	120,0
Đường bộ	1370	1440	5673	105,1	119,1	119,8
Đường thủy nội địa	2	2	9	100,7	131,8	118,0
Đường sắt	10	11	42	105,7	172,8	159,8

11. Vận tải hàng hóa tháng Tư và 4 tháng năm 2026

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4 năm 2026		4 tháng
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với (%)		năm 2026
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	2026	trước	năm trước	năm trước (%)
Vận chuyển (Nghìn tấn)	154874	159999	645864	103,3	106,1	108,3
Đường bộ	146864	151777	614822	103,3	105,4	107,9
Đường ven biển và viễn dương	7372	7576	28459	102,8	123,1	118,6
Đường thủy nội địa	447	449	1762	100,3	110,5	111,0
Đường sắt	191	197	821	103,1	103,1	109,3
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	17309	17734	67269	102,5	121,4	116,4
Đường bộ	4409	4554	18429	103,3	105,6	107,9
Đường ven biển và viễn dương	12832	13112	48569	102,2	128,2	120,0
Đường thủy nội địa	54	54	212	100,4	114,1	113,5
Đường sắt	14	14	59	103,9	104,0	109,5

12. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và Bưu chính chuyển phát tháng Tư và 4 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng 4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với		4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	25247	25743	99633	102,0	122,6	120,7
Vận chuyển hành khách	2840	2933	10886	103,2	136,1	128,9
Đường bộ	2800	2891	10734	103,2	135,8	128,7
Đường thủy nội địa	22	22	84	100,6	131,7	117,9
Đường sắt	18	20	68	105,6	206,7	175,1
Vận tải hàng hóa	10996	11160	41005	101,5	130,3	121,0
Đường bộ	6132	6195	23698	101,0	120,0	115,9
Đường ven biển và viễn dương	4756	4857	16884	102,1	146,9	129,3
Đường thủy nội địa	90	90	353	100,3	114,2	113,9
Đường sắt	18	18	70	102,7	119,8	117,7
Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	9898	10108	41773	102,1	112,3	118,8
Bưu chính chuyển phát	1513	1542	5969	102,0	121,2	118,0

13. Khách du lịch tháng Tư và 4 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Nghìn lượt người; %

	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng 4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với		4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	901	863	3308	95,7	124,2	131,3
a. Khách nội địa	221	224	878	101,2	124,2	127,3
Chia ra						
- Khách trong ngày	98	99	388	101,4	122,2	125,7
- Khách ngủ qua đêm	123	125	490	101,0	125,8	128,6
b. Khách quốc tế	680	639	2430	93,9	124,2	132,8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	309	341	1271	110,2	145,9	143,4
- Khách quốc tế	55	56	223	102,8	201,4	211,1
- Khách trong nước	255	285	1048	111,9	138,3	134,3

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng Tư và bình quân 4 tháng năm 2026

	Tháng 4 năm 2026 so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 4 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 3 năm 2026	Bình quân
					4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,91	105,47	102,66	100,56	104,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,46	105,08	101,48	100,10	105,07
<i>Trong đó: Lương thực</i>	109,96	103,34	102,24	101,10	102,11
<i>Thực phẩm</i>	106,78	104,17	100,22	99,32	105,09
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	108,29	108,13	104,58	101,76	106,12
Đồ uống và thuốc lá	105,38	103,92	102,97	100,88	102,74
May mặc, mũ nón và giày dép	103,70	102,14	101,23	100,08	102,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	116,34	107,95	103,45	102,00	107,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,39	103,49	102,28	100,44	102,73
Thuốc và dịch vụ y tế	105,42	100,46	100,39	100,08	100,27
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	108,49	100,07	100,07	100,06	100,02
Giao thông	106,46	112,38	110,46	99,71	104,96
Thông tin truyền thông	100,16	99,63	99,78	100,05	99,63
Giáo dục	126,16	104,60	100,21	100,01	104,55
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	128,58	104,92	100,20	100,00	104,87
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,58	103,11	101,43	100,08	103,43
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,33	103,27	101,88	100,36	102,90
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	226,35	157,94	111,13	94,72	180,58
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,97	101,54	99,82	100,17	102,49

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước 4 tháng năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2026 so với dự toán	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	293369	45,1	98,6
<i>Thu nội địa</i>	278971	45,7	97,7
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	32879	39,4	94,6
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	17015	40,3	120,3
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài Nhà nước	78264	54,9	132,0
Thuế thu nhập cá nhân	26925	38,7	114,4
Thuế bảo vệ môi trường	1143	31,7	109,8
Thu phí, lệ phí cân đối ngân sách	9342	31,1	132,0
Lệ phí trước bạ	2671	26,2	110,6
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	116	16,6	155,5
Thu tiền sử dụng đất	36030	43,5	68,3
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	5016	33,4	99,8
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	30	0,4	1,7
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	174	41,1	127,1
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	25796	48,9	70,7
Thu khác ngân sách	4475	22,4	107,3
<i>Thu từ dầu thô</i>	1141	32,6	103,3
<i>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</i>	13138	35,9	121,2
<i>Thu viện trợ không hoàn lại</i>	119	1065,5	807,3
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (TP giao)	58947	22,2	171,8
<i>Chi đầu tư phát triển</i>	32190	20,6	273,7
<i>Chi thường xuyên</i>	26606	33,1	118,3

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/3/2026	Ước tính đến 30/4/2026	Ước đến 30/4/2026 so với 31/3/2026	Ước đến 30/4/2026 so với 31/12/2025
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	7087	7127	100,56	100,65
<i>Tiền gửi</i>	6238	6269	100,50	99,95
- Tiền gửi tiết kiệm	1878	1891	100,74	103,49
- Tiền gửi có kỳ hạn	3081	3094	100,40	100,84
- Tiền gửi thanh toán	1279	1284	100,40	93,30
<i>Phát hành giấy tờ có giá</i>	849	858	100,99	106,05
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	840	848	101,00	106,14
TỔNG DƯ NỢ	5968	6029	101,02	104,38
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	2309	2322	100,55	101,94
Dư nợ trung và dài hạn	3659	3707	101,32	105,97
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	5742	5801	101,02	104,26
Dư nợ bằng Ngoại tệ	226	228	100,90	107,48

17. Trật tự, an toàn xã hội tháng Tư và 4 tháng năm 2026

(Từ ngày 15 tháng 3 năm 2026 đến ngày 14 tháng 4 năm 2026)

	Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2026	Tháng 4 năm 2026	4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với (%)		4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
					tháng trước	cùng kỳ năm trước	
Phạm pháp hình sự							
Số vụ phạm pháp hình sự	Vụ	324	342	1393	105,6	73,9	68,4
Số vụ phạm pháp do công an khám phá	Vụ	268	105	927	39,2	43,6	77,4
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	498	183	1697	36,7	35,3	82,1
Số vụ phát hiện vi phạm pháp luật về kinh tế	Vụ	161	151	1527	93,8	343,2	125,9
Số đối tượng bị xử lý	Người	176	211	1731	119,9	314,9	125,7
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	6250	92110	136775	1473,8	9211,0	106,0
Tệ nạn xã hội							
Số vụ cờ bạc	Vụ	40	44	274	110,0	733,3	162,1
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	225	246	1126	109,3	512,5	149,5
Số vụ vi phạm pháp luật về ma túy	Vụ	141	327	1409	231,9	227,1	138,3
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	326	750	2907	230,1	269,8	179,1
Số vụ xử lý hình sự	Vụ	133	324	1372	243,6	229,8	138,4
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	283	701	2659	247,7	288,5	182,0
Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	74	82	326	110,8	88,2	81,7
Đường bộ	"	70	79	319	112,9	85,9	81,4
Đường sắt	"	4	3	7	75,0	300,0	100,0
Số người chết	Người	49	54	218	110,2	101,9	94,8
Đường bộ	"	46	50	211	108,7	94,3	94,2
Đường sắt	"	3	4	7,0	-	-	116,7
Số người bị thương	"	42	54	173	128,6	90,0	66,8
Đường bộ	"	40	49	166	122,5	83,1	64,3
Đường sắt	"	2	5	7	-	-	700,0
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	64	59	258	92,2	70,2	59,3
Số người chết	Người	-	-	3	-	-	33,3
Số người bị thương	Người	-	-	5	-	-	100,0
Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	215	223	2594	103,7	153,8	109,8
Số vụ đã xử lý	Vụ	208	215	2497	103,4	152,5	108,6
Số đối tượng bị xử lý	Người	210	216	2512	102,9	153,2	108,8
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	1810	1970	17108	108,8	275,5	163,4